

BỘ QUỐC PHÒNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-BQP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO 3A

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của 06 Nghị định trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng khi sắp xếp cơ quan quân sự địa phương

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Bộ Quốc phòng kính trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung 06 Nghị định trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng, gồm Nghị định số 13/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đăng ký và chế độ, chính sách của công dân trong thời gian đăng ký, khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự; Nghị định số 14/2016/NĐ-CP ngày 15/3/2016 của Chính phủ quy định ngành, nghề chuyên môn phù hợp yêu cầu của Quân đội nhân dân đối với công dân nữ trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự; công dân thuộc diện miễn gọi nhập ngũ trong thời chiến và việc huấn luyện binh sĩ dự bị hạng hai; Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28/12/2018 của Chính phủ về công tác quốc phòng ở Bộ ngành trung ương, địa phương; Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/12/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ; Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ; Nghị định số 198/2025/NĐ-CP ngày 08/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng không nhân dân (*sau đây viết gọn là dự thảo Nghị định*); liên quan đến việc tổ chức lại “Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực”; các văn bản hết hiệu lực trước ngày 01/3/2027 theo Nghị quyết 66.12/2026/NQ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã và liên quan đến quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu tại Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Ngày 17/01/2022, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TW về tổ

chức Quân đội nhân dân Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 và những năm tiếp theo, trong đó xác định: *“Xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số quân chủng, binh chủng, lực lượng tiến thẳng lên hiện đại. Đến năm 2025, cơ bản xây dựng Quân đội tinh, gọn, mạnh, tạo tiền đề vững chắc, phấn đấu đến năm 2030 xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại”*;

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng xác định: *“Củng cố, tăng cường quốc phòng an ninh, bảo vệ Tổ quốc là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên, Quân đội nhân dân đóng vai trò nòng cốt với trọng tâm là xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và kiến tạo môi trường hòa bình để phát triển đất nước”*.

- Ngày 29/6/2024, Quốc hội khóa XV ban hành Nghị quyết số 142/2024/QH15 yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương *“tiếp tục rà soát, đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến thành phần hồ sơ”*;

- Ngày 22/12/2024, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số quốc gia, Nghị quyết có nội dung đặt ra là: *Đẩy mạnh tái cấu trúc quy trình, cắt giảm, đơn giản hóa tối đa thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến*;

- Ngày 26/3/2025, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 66/NQ-CP về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026, Nghị quyết đặt ra một trong những mục tiêu năm 2026: *“Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính không cần thiết, những hồ sơ, giấy tờ đã được cập nhật trong hệ thống dữ liệu quốc gia”*;

- Ngày 15/11/2025, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP về quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu, nghị quyết đặt ra thay thế hoặc cắt giảm thành phần hồ sơ trong các thủ tục hành chính bằng việc cập nhật thông tin trong hệ thống dữ liệu quốc gia hoặc sử dụng thông tin tương ứng từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành. *“Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, cá nhân có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo Phụ Lục II kèm theo Nghị quyết này để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu, bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01/3/2027 (điểm d khoản 1 Điều 7)”*.

- Ngày 26/01/2026, Nghị quyết 66.12/2026/NQ-CP của Chính phủ tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, *hết hiệu lực trước ngày 01/3/2027*.

- Ngày 30/4/2025, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất

nước trong kỷ nguyên mới đã đặt ra mục tiêu đến năm 2030: “Việt Nam có hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, khả thi với cơ chế tổ chức thực hiện nghiêm minh, nhất quán, bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan sau sắp xếp tổ chức bộ máy, tháo gỡ vướng mắc phát sinh từ thực tiễn, mở đường cho kiến tạo phát triển, huy động mọi người dân và doanh nghiệp tham gia vào phát triển kinh tế - xã hội để đến năm 2030, Việt Nam là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao”.

Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả đã xác định mục tiêu: “Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng” và đề ra giải pháp “rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của Đảng, Nhà nước về tổ chức bộ máy của các cấp, các ngành, các địa phương, bảo đảm đồng bộ, thống nhất”.

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới cũng đặt ra mục tiêu trong việc “Xây dựng tổ chức bộ máy nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và “Hoàn thiện pháp luật về tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước và hệ thống chính trị”.

- Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy định pháp luật yêu cầu: “Mục tiêu hàng đầu của công tác xây dựng pháp luật trong thời gian tới là tạo lập hệ thống pháp luật hoàn thiện, bảo đảm nền tảng pháp lý vững chắc, tạo động lực mạnh mẽ, bứt phá cho phát triển, góp phần hoàn thành thắng lợi các mục tiêu chiến lược mà Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII đề ra đưa đất nước vững bước tiến vào “kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”. Để thực hiện thành công mục tiêu này, đòi hỏi phải đổi mới tư duy về xây dựng pháp luật, đổi mới mạnh mẽ quy trình xây dựng pháp luật theo hướng chuyên nghiệp, khoa học, kịp thời, khả thi và hiệu quả.”.

Ngày 23/8/2026, Quốc hội khóa XVI thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 09 Luật về quân sự, quốc phòng (Luật Quốc phòng, Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, Luật Dân quân tự vệ, Luật Lực lượng dự bị động viên, Luật Nghĩa vụ quân sự, Luật Phòng thủ dân sự, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, Luật Biên phòng Việt Nam, Luật Phòng không nhân dân).

Văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết 09 Luật trên, qua rà soát, có 06 Nghị định của Chính phủ (*không có độ mật*) cần phải sửa đổi, bổ sung về các quy định liên quan đến “*Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực; khu vực phòng thủ*”; “*Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính không cần thiết, những hồ sơ, giấy tờ đã được cập nhật trong hệ thống dữ liệu quốc gia*” và văn bản hết hiệu lực trước ngày 01/3/2027; để phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, mô hình tổ chức của Quân đội; gồm: (1) Nghị định số 13/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đăng ký và chế độ, chính sách của công dân trong thời gian đăng ký, khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự; (2) Nghị định số 14/2016/NĐ-CP ngày 15/3/2016 của Chính phủ quy định ngành, nghề chuyên môn phù hợp yêu cầu của Quân đội nhân dân đối với công dân nữ trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự; công dân thuộc diện miễn gọi nhập ngũ trong thời chiến và việc huấn luyện binh sĩ dự bị hạng hai; (3) Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28/12/2018 của Chính phủ về công tác quốc phòng ở Bộ ngành trung ương, địa phương; (4) Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/12/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ; (5) Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ; (6) Nghị định số 198/2025/NĐ-CP ngày 08/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng không nhân dân.

2. Cơ sở thực tiễn

Thời gian qua, căn cứ các nghị quyết của Quốc hội: Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật; để kịp thời xử lý các vấn đề vướng mắc, bất cập liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương 2 cấp; Chính phủ đã ban hành: **(1)** Nghị định số 01/2026/NĐ-CP ngày 10/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ quy định chức vụ, chức danh có cấp bậc quân hàm cao nhất là Trung tướng, Phó Đô đốc Hải quân, Thiếu tướng, Chuẩn đô đốc Hải quân của sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam; **(2)** Nghị quyết số 66.12/2026/NQ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Ban chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh; **(3)** Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ ban hành phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh; có hiệu lực đến hết ngày 28/02/2027.

Bên cạnh đó, để kịp thời triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Quân đội lần thứ XII, những quy định trong Hiến pháp năm 2013 được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025, đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới và chủ trương tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị nhằm phù hợp với yêu cầu thực tiễn vận hành bộ máy của hệ thống chính trị và mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; Bộ Quốc phòng tiếp tục sắp xếp tổ chức đơn vị quân sự địa phương “*tin, gọn, mạnh*” đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; theo đó, giải thể Ban chỉ huy phòng thủ khu vực, thành lập Trung đoàn bộ binh và Trung đoàn bộ binh khung thường trực, trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh; đưa lực lượng Bộ đội thường trực về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ công tác quân sự địa phương.

Từ những nội dung trên, Bộ Quốc phòng đã triển khai xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 09 Luật về quân sự, quốc phòng và được Quốc hội khóa XVI tại Kỳ họp bất thường (Tháng 8/2026).

Để bảo đảm đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật về quân sự, quốc phòng, cần thiết phải xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của 06 Nghị định nêu trên.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Mục đích ban hành văn bản

- Thống nhất với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 09 Luật về quân sự, quốc phòng, sắp xếp lại góp phần xây dựng Quân đội “*tin, gọn, mạnh*”, đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

- Nhằm cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính về thành phần hồ sơ đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân khi thực hiện trình tự, thủ tục đăng ký và chế độ, chính sách của công dân trong thời gian đăng ký, khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự, theo đúng quy định của Nghị quyết số 66.7/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ về quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu. Tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền và nghĩa vụ khi đăng ký, khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự.

- Xử lý hiệu lực của các văn bản *sẽ hết hiệu lực trước ngày 01/3/2027*.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo văn bản

- Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến tổ chức lại Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực; khu vực phòng thủ;

- Bảo đảm tính hợp Hiến, hợp pháp, thống nhất và đồng bộ của văn bản trong hệ thống pháp luật, tuân thủ Luật Ban hành văn bản QPPL số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 và các văn bản

quy định chi tiết;

- Bảo đảm phù hợp với những quy định của Nghị quyết số 66.7/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ về quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu; Nghị quyết 66.12/2026/NQ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Bộ Quốc phòng tiến hành các bước như sau:

1. Rà soát các quy định tại các Nghị định quy định chi tiết 09 Luật có liên quan đến việc tổ chức lại Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực (*có Báo cáo rà soát kèm theo*).

2. Nghiên cứu xây dựng dự thảo hồ sơ Nghị định gồm: dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị định, bản so sánh thuyết minh, bản báo cáo đánh giá thủ tục hành chính, báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng); xin ý kiến các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

3. Ngày / /2026, Bộ Quốc phòng đã có Văn bản số /BQP-PC gửi xin ý kiến các Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh có liên quan.

4. Trên cơ sở ý kiến của các Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh, Bộ Quốc phòng tổng hợp tiếp thu, giải trình, chỉnh lý hồ sơ dự thảo Nghị định.

5. Ngày / /2026, Bộ Quốc phòng đã có Văn bản số /BQP-PC gửi Bộ Tư pháp thẩm định theo quy định của pháp luật.

6. Ngày / /2026, Bộ Tư pháp đã có Báo cáo thẩm định số /BC-BTP đối với dự thảo hồ sơ Nghị định trên.

7. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng nghiên cứu xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và có Công văn gửi Bộ Tư pháp rà soát nội dung tiếp thu, giải trình thẩm định đối với dự thảo Nghị định trên.

8. Sau khi Bộ Tư pháp có ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý bằng văn bản với nội dung tiếp thu, giải trình của Bộ Quốc phòng, hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định gửi Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Dự thảo Nghị định tập trung sửa đổi, bổ sung các nội dung chịu sự ảnh hưởng bởi kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước và kịp thời thể chế hóa các chủ

trương, định hướng lớn của Đảng, xử lý các vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn. trong đó, thể chế hóa các chủ trương về tiếp tục sắp xếp tổ chức quân sự địa phương “*tin, gọn, mạnh*” đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Theo đó, xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã chính quy, có cơ cấu tổ chức cân đối; giải thể Ban chỉ huy phòng thủ khu vực để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ công tác quân sự địa phương, phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp. Tiếp tục rà soát, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền tối đa, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

Dự thảo Nghị định không sửa đổi, bổ sung phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của 06 Nghị định trên.

2. Bố cục của dự thảo văn bản

Dự thảo Nghị định được thiết kế gồm: 07 Chương, 37 Điều:

Chương I. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đăng ký và chế độ, chính sách của công dân trong thời gian đăng ký, khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự; gồm: 08 Điều.

Chương II. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2016/NĐ-CP ngày 15/3/2016 của Chính phủ quy định ngành, nghề chuyên môn phù hợp yêu cầu của Quân đội nhân dân đối với công dân nữ trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự; công dân thuộc diện miễn gọi nhập ngũ trong thời chiến và việc huấn luyện binh sĩ dự bị hạng hai; gồm 04 Điều.

Chương III. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28/12/2018 của Chính phủ về công tác quốc phòng ở Bộ ngành trung ương, địa phương; gồm: 02 Điều.

Chương IV. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/12/2019 của Chính phủ về khu vực Phòng thủ; gồm 12 Điều.

Chương V. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ; gồm: 07 Điều.

Chương VI. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2025/NĐ-CP ngày 08/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng không nhân dân; gồm 2 Điều.

Chương VII. Điều khoản thi hành, gồm 2 Điều.

3. Nội dung cơ bản

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan:

Một là, tổ chức lại Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực, sửa đổi các điều khoản liên quan đến thẩm quyền của Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực.

Hai là, sửa đổi quy định về phòng thủ khu vực để phù hợp với việc giải thể Ban chỉ huy phòng thủ khu vực, đồng thời xác định bổ sung phạm vi điều chỉnh; một số nhiệm vụ của cấp ủy, Ban Chỉ huy quân sự, Hội đồng cung cấp, cấp xã.

Ba là, sửa đổi, bổ sung quy định về Ban chỉ huy quân sự cấp xã liên quan đến Nghị quyết 66.12/2026/NQ-CP sẽ hết hiệu lực ngày 01/3/2027 (không để khoảng trống pháp lý sau khi Nghị quyết hết hiệu lực).

Bốn là, các điều khoản cắt giảm nội dung liên quan đến thành phần hồ sơ tại điểm b khoản 2 Điều 4 (Bản chụp căn cước công dân hoặc thẻ căn cước công dân) và tại điểm a khoản 1 Điều 7 (Giấy xác nhận thông tin về cư trú do cơ quan công an cấp xã cấp) tại Nghị định số 13/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ.

a) Nghị định số 13/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đăng ký và chế độ, chính sách của công dân trong thời gian đăng ký, khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự

- Thẩm quyền nhận báo cáo chuyên từ Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực lên Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh (cấp xã trực tiếp báo cáo kết quả lên cấp tỉnh là phù hợp); được quy định tại điểm d khoản 3 Điều 4; điểm c khoản 2 Điều 6; điểm b khoản 1 Điều 7; điểm b khoản 2 Điều 7; điểm c khoản 2 Điều 8; điểm b khoản 2 Điều 9;

- Thẩm quyền lập và quản lý hồ sơ đăng ký nghĩa vụ quân sự tại Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, bỏ thẩm quyền của Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực. Khi không tổ chức Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực thì nhiệm vụ vào sổ đăng ký quân nhân dự bị và tổng hợp kết quả được chuyển về cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện.

- Để cụ thể hóa các quy định tại Điều 40 và Điều 49 Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2019/QH14, Luật số 98/2025/QH15 và Luật sửa đổi, bổ sung 09 luật về quân sự, quốc phòng thay thế cụm từ “khám, kiểm tra sức khỏe” bằng cụm từ “sơ tuyển, khám, kiểm tra sức khỏe” tại tên Nghị định, tên Chương III và Điều 1, Điều 2; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 16; Điều 18; Điều 20 và Điều 21.

- Theo quy định tại Nghị quyết số 66.7/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ về quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu (có hiệu lực đến ngày 01/3/2027); tập trung rà soát số lượng, chi tiết văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế để thực thi các phương án cắt giảm thủ tục hành chính không cần thiết, không hợp lý. Cụ thể: Qua rà

soát trình tự, thủ tục đăng ký và chế độ, chính sách của công dân trong thời gian đăng ký, khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự được quy định tại Nghị định số 13/2016/NĐ-CP, một số thành phần hồ sơ không còn cần thiết như: “*Bản chụp căn cước công dân hoặc thẻ căn cước công dân; Giấy xác nhận thông tin về cư trú do cơ quan công an cấp xã cấp*”. Do vậy, cần tiếp tục nghiên cứu cắt giảm, sửa đổi để hoàn thiện, phù hợp với tình hình thực tế và các quy định pháp luật có liên quan. Nghị định số 13/2016/NĐ-CP có 02 nội dung cần sửa đổi, bổ sung: bãi bỏ Bản chụp căn cước công dân hoặc thẻ căn cước tại khoản 2 Điều 4; bãi bỏ Giấy xác nhận thông tin về cư trú do cơ quan công an cấp xã cấp tại điểm a khoản 1 Điều 7.

b) Nghị định số 14/2016/NĐ-CP ngày 15/3/2016 của Chính phủ quy định ngành, nghề chuyên môn phù hợp yêu cầu của Quân đội nhân dân đối với công dân nữ trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự; công dân thuộc diện miễn gọi nhập ngũ trong thời chiến và việc huấn luyện binh sĩ dự bị hạng hai

Chuyển thẩm quyền từ Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện có: **05 thẩm quyền.**

Lý do: Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực đã giải thể, nên trách nhiệm sắp xếp, quản lý, thực hiện chỉ tiêu huấn luyện và ra quyết định cấp giấy chứng nhận binh sĩ dự bị hạng hai chuyển về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện là phù hợp. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 4 theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (cấp tỉnh, cấp xã) và không sắp xếp các đơn vị vào Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực. Đồng thời, bổ sung cụm từ “Bộ Tư lệnh Pháo binh-Tên lửa” và Bộ đội Biên phòng bởi tháng 8/2025 Tổ chức lại Binh chủng Pháo binh thành Bộ Tư lệnh Pháo binh-Tên lửa; Bộ đội Biên phòng mới được giao chỉ tiêu tiếp nhận lực lượng dự bị động viên.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4, chuyển trách nhiệm hướng dẫn lên cơ quan quân sự cấp tỉnh. **Lý do:** Để bảo đảm đồng bộ với quy định của pháp luật về lực lượng dự bị động viên hiện hành; chuyển trách nhiệm chủ trì việc sắp xếp nữ binh sĩ dự bị vào đơn vị dự bị động viên về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; phù hợp với tổ chức, biên chế, khả năng đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã hiện nay (do lực lượng chính quy đảm nhiệm); đồng thời, bảo đảm phân cấp, phân quyền trong thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng ở địa phương.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 9 để thống nhất với Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 và chuyển thẩm quyền xác nhận tỷ lệ phần trăm số công dân được miễn gọi nhập ngũ về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 13 Bảo đảm phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; theo hướng quy định cụ thể thẩm quyền ban hành Quyết định của các cấp; cụ thể; Chủ tịch tỉnh giao chỉ tiêu (số lượng) cho cấp xã; Chủ tịch xã quyết định danh sách được tuyển chọn; Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự lệnh gọi từng binh sĩ dự bị hạng hai tập trung huấn luyện.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 15, chuyển thẩm quyền ra quyết định và cấp giấy chứng nhận binh sĩ dự bị về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.

c) Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28/12/2018 của Chính phủ về công tác quốc phòng ở Bộ ngành trung ương, địa phương

Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 11, khoản 5 Điều 14, để bảo đảm phù hợp với cơ cấu chính quyền địa phương theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của cơ quan quân sự cấp xã.

d) Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/12/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ:

- Thẩm quyền chuyển về Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh: không có.

- Thẩm quyền chuyển về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: Đối với nội dung sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 220/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025 của Chính phủ sau khi sửa đổi theo Kết luận số 188-KL/QUTW ngày 16/5/2026 của Ban Thường vụ Quân ủy Trung ương về Tổ chức lại Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực. Các thẩm quyền của Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực bãi bỏ, không có thẩm quyền nào chuyển cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã mà Nghị định sau khi sửa đổi, bổ sung xác định bổ sung phạm vi điều chỉnh; một số nhiệm vụ của cấp ủy, Ban Chỉ huy quân sự, Hội đồng cung cấp, cấp xã tại Điều 1; khoản 6, 8 Điều 3; khoản 3 Điều 5; điểm c khoản 6 Điều 6; tên Chương III; khoản 5 Điều 21; Điều 22; tiêu đề khoản 1, bổ sung khoản 1a, sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 29; điểm a khoản 3 Điều 30; khoản 2, khoản 3 Điều 31; khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 56 cho phù hợp với việc thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp. Cụ thể như sau:

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 9, Luật Quốc phòng sửa đổi, bổ sung cụm từ: “Cấp xã”; bổ sung thành phần thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ cấp xã cho phù hợp để phù hợp với thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và thực hiện Công văn số 893-CV/VPQUTW ngày 25/5/2026 của Văn phòng Quân ủy Trung ương về việc thông báo Kết luận của Ban Thường vụ Quân ủy Trung ương tổ chức lại Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực (Công văn số 893-CV/VPQUTU).

đ) Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 16/2025/NĐ-CP và Nghị định số 220/2025/NĐ-CP

- Quán triệt và chấp hành Kết luận số 234-KL/TW ngày 10/01/2026 của Bộ Chính trị về Đề án điều chỉnh tổ chức, biên chế Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; Quyết định số 142/QĐ-BQP ngày 11/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc tổ chức lại Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố và Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 15/01/2026 đã triển khai đưa lực lượng Bộ đội thường trực về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã. Ngày 23/8/2026, Quốc hội khóa XVI thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 9 luật về quân sự quốc phòng; gồm: Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó của Ban chỉ huy quân sự cấp xã là sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam”; vì vậy, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP cần phải sửa đổi, bổ sung các điều khoản cho phù hợp với cơ cấu tổ chức của cơ quan quân sự cấp xã và hệ thống pháp luật hiện hành. Cụ thể, sửa đổi, bổ sung Điều 1; Điều 4; Điều 6; điểm a, điểm b khoản 1 Điều 7.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 12, cho phù hợp với Luật bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, Nghị định số 157/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân, dân quân thường trực và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; Nghị định số 158/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc và chỉnh lý lại bố cục nội dung Điều 12 cho phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL.

- Bãi bỏ cụm từ, điều, thay thế Phụ lục II của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP, cho phù hợp với tổ chức biên chế của cơ quan quân sự địa phương: Bãi bỏ cụm từ “Ban Chỉ huy quân sự cấp xã” tại Tiêu đề Chương II; Bãi bỏ Điều 10, Điều 15 a (bởi Chỉ huy trưởng, Chính trị viên Ban Chỉ huy quân sự cấp xã là sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam được đào tạo theo Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và quy định của Bộ Quốc phòng); Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP.

e) Nghị định số 198/2025/NĐ-CP ngày 08/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng không nhân dân

- Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 7; để bảo đảm phù hợp với cơ cấu chính quyền địa phương theo Luật Tổ chức chính quyền địa

phương số 72/2025/QH15; Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách của thôn, tổ dân phố; Phù hợp với tổ chức cơ quan quân sự cấp tỉnh, cấp xã.

- Đối với chức danh Ủy viên Ban chỉ đạo là một Phó Trưởng Công an hiện đang quy định trùng với điểm b khoản 4 Điều 7; vì vậy, cơ quan đề nghị bãi bỏ cụm từ “một Phó Trưởng Công an” tại điểm c khoản 4 Điều 7.

(có Bản thuyết minh kèm theo)

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA/BAN HÀNH

Nội dung dự thảo Nghị định không quy định biện pháp, chính sách mới; không quy định thủ tục hành chính; không quy định việc ứng dụng, thúc đẩy, phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; chỉ sửa đổi, bổ sung các quy định của 06 Nghị định nhằm hoàn thiện đồng bộ với Luật sửa đổi, bổ sung 9 luật về quân sự quốc phòng, điều chỉnh thẩm quyền, cập nhật mô hình tổ chức một số đơn vị quân sự địa phương và xử lý các nội dung tác động tổ chức bộ máy, không làm phát sinh chính sách mới về chế độ, chính sách đối với con người, không phát sinh nhiệm vụ chi mới của ngân sách nhà nước.

Việc tổ chức thực hiện Nghị định này trên cơ sở nguồn lực, điều kiện bảo đảm hiện có của Bộ Quốc phòng và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan, không phát sinh biên chế, tổ chức bộ máy. Việc ban hành Nghị định này là rất cần thiết, Bộ Quốc phòng đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép ban hành Nghị định theo trình tự, thủ tục rút gọn. Văn bản đề nghị áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 50 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của 06 Nghị định trong lĩnh vực quốc phòng, quân sự: (1) Nghị định số 13/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đăng ký và chế độ, chính sách của công dân trong thời gian đăng ký, khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự; (2) Nghị định số 14/2016/NĐ-CP ngày 15/3/2016 của Chính phủ quy định ngành, nghề chuyên môn phù hợp yêu cầu của Quân đội nhân dân đối với công dân nữ trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự; công dân thuộc diện miễn gọi nhập ngũ trong thời chiến và việc huấn luyện binh sĩ dự bị hạng hai; (3) Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28/12/2018 của Chính phủ về công tác quốc phòng ở Bộ ngành trung ương, địa phương; (4) Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ về khu vực Phòng thủ; (5) Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ,

chính sách đối với Dân quân tự vệ; (6) Nghị định số 198/2025/NĐ-CP ngày 08/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng không nhân dân; xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm: (1) Dự thảo Nghị định; (2) Tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia; (3) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; (4) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; (5) Bản sao văn bản tham gia của các Bộ, địa phương có liên quan).

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng BQP;
- Chủ nhiệm TCCT;
- Thứ trưởng BQP;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, CPC. Nhung15.

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

Ngày 18/8/2026

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của 06 Nghị định trong lĩnh vực quốc phòng, quân sự khi sắp xếp cơ quan quân sự địa phương

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 18/2023/QH15; Luật số 38/2024/QH15 và Luật số 98/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh số 30/2013/QH13; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 98/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2019/QH14 và Luật số 98/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lực lượng dự bị động viên số 53/2019/QH14; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 98/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 98/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng số 98/2015/QH13; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 98/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng không nhân dân số 49/2014/QH15; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 98/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 9 Luật về lĩnh vực quốc phòng số/2026/QH16;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của 06 Nghị định trong lĩnh vực quốc phòng, quân sự khi sắp xếp cơ quan quân sự địa phương.

Chương I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 13/2016/NĐ-CP NGÀY 19 THÁNG 02 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ VÀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH CỦA CÔNG DÂN TRONG THỜI GIAN ĐĂNG KÝ, KHÁM, KIỂM TRA SỨC KHỎE NGHĨA VỤ QUÂN SỰ, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 220/2025/NĐ-CP NGÀY 7 THÁNG 8 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3

“1. Hồ sơ đăng ký nghĩa vụ quân sự được lập và quản lý tại Ban Chỉ huy quân sự cấp xã”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, điểm d khoản 3 Điều 4

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Hồ sơ: Phiếu tự khai sức khỏe nghĩa vụ quân sự”;

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp kết quả báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh; quản lý hồ sơ công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu;”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 5

“c) Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã vào sổ đăng ký quân nhân dự bị và tổng hợp kết quả báo cáo Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 6

“c) Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp kết quả báo cáo Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh về đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 7

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1 như sau:

“a) Hồ sơ

Giấy giới thiệu di chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự hoặc Giấy giới thiệu di chuyển quân nhân dự bị;

Giấy chứng nhận đăng ký nghĩa vụ quân sự;

Quyết định của người đứng đầu cơ quan, tổ chức về thay đổi nơi làm việc, học tập mới”.

b) Trình tự thực hiện

Công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi trực tuyến hoặc đến đăng ký trực tiếp tại Ban Chỉ huy quân sự cấp xã. Trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban Chỉ huy quân sự, thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho công dân làm thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi tại nơi cư trú;

Trong thời hạn 01 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có trách nhiệm làm thủ tục cho công dân thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi và cấp Giấy giới thiệu di chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự hoặc Giấy giới thiệu di chuyển quân nhân dự bị cho công dân, Phiếu quân nhân dự bị; đưa ra khỏi Sổ đăng ký công dân sẵn sàng nhập ngũ hoặc Sổ đăng ký quân nhân dự bị.

Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp kết quả báo cáo Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Trình tự thực hiện

Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày đến nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập mới, công dân có trách nhiệm đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến trực tuyến hoặc đến đăng ký trực tiếp tại Ban chỉ huy quân sự cấp xã. Trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban Chỉ huy quân sự thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến tại nơi cư trú.

Trong thời hạn 01 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm hướng dẫn cho công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến; vào Sổ đăng ký công dân sẵn sàng nhập ngũ hoặc Sổ đăng ký quân nhân dự bị; lập Phiếu quân nhân dự bị.

Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp kết quả báo cáo Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 8

“c) Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp kết quả báo cáo Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 9

“b) Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp kết quả báo cáo Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh; đồng thời lập danh sách để quản lý”.

Điều 8. Thay thế cụm từ của Nghị định số 13/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đăng ký và chế độ, chính sách của công dân trong thời gian đăng ký, khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 220/2025/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ

Thay thế cụm từ “khám, kiểm tra sức khỏe” bằng cụm từ “sơ tuyển, khám, kiểm tra sức khỏe” tại tên Nghị định, tên Chương III và Điều 1, Điều 2; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 16; Điều 18; Điều 20; Điều 21.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 14/2016/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 3 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH NGÀNH, NGHỀ CHUYÊN MÔN PHÙ HỢP YÊU CẦU CỦA QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN ĐỐI VỚI CÔNG DÂN NỮ TRONG ĐỘ TUỔI THỰC HIỆN NGHĨA VỤ QUÂN SỰ; CÔNG DÂN THUỘC ĐIỆN MIỄN GỌI NHẬP NGŨ TRONG THỜI CHIẾN VÀ VIỆC HUẤN LUYỆN BINH SĨ DỰ BỊ HÀNG HAI, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 220/2025/NĐ-CP NGÀY 07 THÁNG 8 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 4

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Sắp xếp nữ binh sĩ dự bị nhóm A, nhóm B vào các đơn vị sau:

Đơn vị hậu cần - kỹ thuật trực thuộc Bộ Quốc phòng, quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, binh đoàn, Bộ đội Biên phòng, Bộ Tư lệnh Pháo binh - Tên lửa, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Nhà trường quân đội; đơn vị chuyên môn dự bị do các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng; cơ quan trực thuộc Bộ Quốc phòng, quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, binh đoàn, Bộ đội Biên phòng, Bộ Tư lệnh Pháo binh - Tên lửa; cơ quan trực thuộc Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Ban Chỉ huy quân sự cấp xã chủ trì, phối hợp với đơn vị tiếp nhận nữ binh sĩ dự bị và cơ quan, tổ chức nơi nữ binh sĩ dự bị đã đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị, để tổ chức sắp xếp và quản lý nữ binh sĩ dự bị đã biên chế vào đơn vị dự bị động viên”.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 9

“1. Hằng năm, người đứng đầu các doanh nghiệp quy định tại điểm o khoản 2 Điều 7 của Nghị định này báo cáo số lượng công dân đang làm việc tại doanh

nghiệp về Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh (sau đây gọi chung là Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh) nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính; Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh chủ trì, phối hợp cơ quan liên quan thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận.

2. Ban Chỉ huy quân sự cấp xã xác nhận tỷ lệ phần trăm số công dân được miễn gọi nhập ngũ của các cơ quan, tổ chức có trụ sở chính trên địa bàn cấp xã”.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 13

“2. Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao chỉ tiêu tuyển chọn binh sĩ dự bị hạng hai tập trung huấn luyện cho Ủy ban nhân dân cấp xã; người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ giao chỉ tiêu tuyển chọn binh sĩ dự bị hạng hai tập trung huấn luyện cho cơ quan, đơn vị trực thuộc.

Căn cứ Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ quyết định tuyển chọn binh sĩ dự bị hạng hai tập trung huấn luyện.

3. Căn cứ Quyết định tuyển chọn binh sĩ dự bị hạng hai tập trung huấn luyện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ có binh sĩ dự bị hạng hai đăng ký nghĩa vụ quân sự trên địa bàn cấp xã, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã gọi từng binh sĩ dự bị hạng hai tập trung, bàn giao cho các đơn vị Quân đội được giao nhiệm vụ huấn luyện”.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 15

“4. Binh sĩ dự bị hạng hai huấn luyện đủ thời gian, đủ nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì được xét chuyển thành binh sĩ dự bị hạng một. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã ra quyết định và cấp giấy chứng nhận binh sĩ dự bị”.

Chương III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 168/2018/NĐ-CP NGÀY 28 THÁNG 12 NĂM 2018 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG Ở BỘ NGÀNH TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 220/2025/NĐ-CP NGÀY 07 THÁNG 8 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 11

“c) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan tham gia thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án và nhiệm vụ quốc phòng được giao”.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 14

“5. Quan hệ giữa Ban chỉ huy quân sự Bộ, ngành trung ương với Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Ban chỉ huy quân sự cấp xã là mối quan hệ phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan, tổ chức thuộc Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức của địa phương thuộc ngành, lĩnh vực quản lý thực hiện công tác quốc phòng có liên quan”.

Chương IV

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 21/2019/NĐ-CP NGÀY 22 THÁNG 12 NĂM 2019 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ KHU VỰC PHÒNG THỦ, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 220/2025/NĐ-CP NGÀY 07 THÁNG 8 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung Điều 1

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về chỉ đạo, chỉ huy, mối quan hệ phối hợp, công tác bảo đảm và trách nhiệm của tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân về phòng thủ quân khu và khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp xã (sau đây gọi chung là khu vực phòng thủ)”.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 8 Điều 3

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Lực lượng phòng thủ quân khu là tổng hợp các lực lượng của khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp xã trong địa bàn quân khu.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Hội đồng cung cấp của khu vực phòng thủ là cơ quan do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã thành lập, có nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp bảo đảm quốc phòng cho khu vực phòng thủ.”.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5

“3. Cấp tỉnh, cấp xã

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định thành lập Ban chỉ đạo khu vực phòng thủ cấp mình và làm Trưởng ban, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp chỉ đạo, chỉ huy thực hiện nhiệm vụ xây dựng và hoạt động của khu vực phòng thủ; quyết định thành lập Hội đồng cung cấp để giúp Ủy ban nhân dân chỉ đạo bảo đảm vật chất, hậu cần, kỹ thuật, tài chính cho xây dựng và hoạt động của khu vực phòng thủ;

b) Trưởng ban Ban chỉ đạo ban hành quy chế hoạt động; quy định thành phần, nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên và cơ quan thường trực Ban chỉ đạo;

c) Cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo cấp tỉnh là Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh; cơ quan thường trực Ban chỉ đạo cấp xã là Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.”.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 6 Điều 6

“c) Chỉ đạo cơ quan quân sự cấp tỉnh, cấp xã tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp xây dựng và hoạt động khu vực phòng thủ gắn với thể trận phòng thủ quân khu.”.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 21

“5. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã quyết nghị, giám sát nhiệm vụ xây dựng và hoạt động của khu vực phòng thủ; quyết nghị chủ trương, biện pháp chuyển hoạt động kinh tế - xã hội ở địa phương trong khu vực phòng thủ sang thời chiến theo quy định của Luật Quốc phòng.”.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung Điều 22

“Điều 22. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch khu vực phòng thủ

1. Bộ Tư lệnh quân khu chỉ đạo cơ quan quân sự cấp tỉnh xây dựng kế hoạch khu vực phòng thủ, thông qua đảng ủy quân sự cùng cấp trước khi trình Tư lệnh quân khu phê chuẩn. Căn cứ kế hoạch phòng thủ cấp tỉnh đã được phê chuẩn, cơ quan quân sự cấp tỉnh chỉ đạo Ban Chỉ huy quân sự cấp xã xây dựng kế hoạch khu vực phòng thủ cấp xã, thông qua cấp ủy cùng cấp, trình Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh phê chuẩn. Nội dung kế hoạch khu vực phòng thủ phải thống nhất với kế hoạch phòng thủ cấp trên, phù hợp với đặc điểm, điều kiện, địa hình của địa phương.

2. Cơ quan quân sự các cấp tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương cùng cấp, chỉ đạo các cơ quan, ban, ngành xây dựng kế hoạch bảo đảm phòng thủ theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã chỉ đạo cơ quan, ban, ngành căn cứ kế hoạch phòng thủ của cấp tỉnh, cấp xã phối hợp với cơ quan quân sự cùng cấp xây dựng kế hoạch bảo đảm phòng thủ thông qua cấp ủy cấp mình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê chuẩn.

4. Căn cứ kế hoạch đã được phê chuẩn, các cơ quan, ban, ngành tổ chức thực hiện; hàng năm và từng nhiệm kỳ điều chỉnh, bổ sung kế hoạch cho phù hợp với tình hình và yêu cầu nhiệm vụ.”.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 29

1. Bổ sung khoản 1b sau khoản 1 như sau:

“1b. Thành phần thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ cấp xã, gồm:

a) Các thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khu dân cư, khối phố; các cụm: Thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khu dân cư, khối phố, khu vực bám trụ bí mật; các đơn vị kinh tế;

b) Khu vực phòng thủ then chốt, căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương cấp xã;

c) Căn cứ hậu cần, kỹ thuật;

d) Khu sơ tán;

đ) Vị trí (Sở) chỉ huy các cấp;

e) Các mục tiêu trọng yếu;

g) Các điểm tựa, khu vực phòng ngự, khu vực bố trí trận địa chiến đấu và bảo đảm chiến đấu của các đơn vị bộ đội chủ lực, bộ đội biên phòng, bộ đội địa phương, dân quân tự vệ;

h) Các khu kinh tế quốc phòng;

i) Công trình chiến đấu tuyến đảo gần bờ.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“Căn cứ phương án tác chiến phòng thủ của quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội; cấp tỉnh, cấp xã có thể xác định thêm một số thành phần khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.”.

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 30

“a) Cơ quan quân sự cấp tỉnh, cấp xã chủ trì giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp lập quy hoạch thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ theo hướng dẫn của Bộ Tư lệnh quân khu. Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội chủ trì giúp Ủy ban nhân dân Thành phố lập quy hoạch thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ Thủ đô Hà Nội theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;”.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 31

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan quân sự cấp tỉnh, cấp xã phối hợp với cơ quan, ban, ngành cùng cấp tham mưu, xây dựng kế hoạch bảo đảm phòng thủ.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc bộ, ngành Trung ương trên địa bàn thực hiện nhiệm vụ phòng thủ.”.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 35

“1. Cơ quan công an chủ trì, phối hợp với cơ quan quân sự và các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể địa phương có liên quan tham mưu với Ủy ban nhân dân cùng cấp về đấu tranh bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm trong khu vực phòng thủ, bảo đảm trong sạch địa bàn trong thời bình và thời chiến.”.

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 56

“3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã trong nhiệm kỳ tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ từ một đến hai lần.”.

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung cụm từ của Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 220/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ

1. Bổ sung cụm từ “cấp tỉnh” sau cụm từ “khu vực phòng thủ” tại tiêu đề khoản 1 Điều 29.

2. Bổ sung cụm từ “cấp xã” sau cụm từ “cấp tỉnh” tại tên Chương III, tên Điều 55.

Chương V

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2020/NĐ-CP NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT DÂN QUÂN TỰ VỆ VỀ TỔ CHỨC XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG VÀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DÂN QUÂN TỰ VỆ, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 16/2025/NĐ-CP NGÀY 04 THÁNG 02 NĂM 2025 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 220/2025/NĐ-CP NGÀY 07 THÁNG 8 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung Điều 1

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về: Phân cấp quản lý đơn vị Dân quân tự vệ, tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị, làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; trang phục, sao mũ, phù hiệu của Dân quân tự vệ, mức hưởng chế độ phụ cấp chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ, định mức bảo đảm chế độ, chính sách cho từng thành phần Dân quân tự vệ, điều kiện, mức hưởng, trình tự, thủ tục và cơ quan có trách nhiệm bảo đảm kinh phí, chế độ, chính sách cho

Dân quân tự vệ không tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bị ốm đau, bị tai nạn, chết”.

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung Điều 4

“Điều 4. Số lượng Phó chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức

Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức bố trí 01 Phó Chỉ huy trưởng. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự và tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm không quá 02 Phó Chỉ huy trưởng theo đề nghị của người đứng đầu cơ quan, tổ chức”.

Điều 29. Sửa đổi, bổ sung Điều 6

“Điều 6. Trang phục, sao mũ, phù hiệu các chức vụ chỉ huy của Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; đơn vị dân quân tự vệ; chiến sĩ Dân quân tự vệ

1. Kiểu dáng, màu sắc, mẫu, tiêu chuẩn cấp phát, niên hạn trang phục, sao mũ, phù hiệu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Dân quân tự vệ được sử dụng trang phục khi làm nhiệm vụ”.

Điều 30. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1 Điều 7

“a) Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức: 561.600 đồng;

b) Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên tiểu đoàn; Hải đoàn trưởng, Chính trị viên hải đoàn; Hải đội trưởng, Chính trị viên hải đội dân quân thường trực; Đại đội trưởng, Chính trị viên đại đội Dân quân tự vệ cơ động: 514.800 đồng;”.

Điều 31. Sửa đổi, bổ sung Điều 8

“Điều 8. Chế độ phụ cấp hằng tháng của thôn đội trưởng

Mức hưởng phụ cấp hằng tháng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định nhưng không thấp hơn 1.170.000 đồng”.

Điều 32. Sửa đổi, bổ sung Điều 12

“Điều 12. Định mức bảo đảm trợ cấp, tiền ăn đối với dân quân thường trực

1. Mức trợ cấp ngày công lao động, trợ cấp ngày công lao động tăng thêm, tiền ăn theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định này; đối với dân quân thuộc hải đội dân quân thường trực thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này; được bảo đảm nơi ăn, nghỉ.

2. Mức trợ cấp một lần cho dân quân thường trực khi được công nhận hoàn thành thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình, cứ mỗi năm phục vụ trong đơn vị dân quân thường trực được trợ cấp bằng 4.680.000 đồng. Trường hợp có tháng lẻ được tính như sau: Dưới 01 tháng không được trợ cấp; từ 01 tháng đến 06 tháng được hưởng trợ cấp bằng 50% mức trợ cấp một năm phục vụ; từ 07 tháng đến 11 tháng được hưởng trợ cấp bằng một năm phục vụ.

3. Mức trợ cấp đặc thù đi biển theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này.

4. Chế độ bảo hiểm xã hội cho dân quân thường trực

a) Dân quân thường trực thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc áp dụng theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 và khoản 2 Điều 2 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân, dân quân thường trực và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

b) Thời gian đóng bảo hiểm xã hội được tính từ khi có quyết định thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân thường trực đến khi có quyết định công nhận hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân thường trực hoặc thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân thường trực trước thời hạn theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

c) Mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng cho dân quân thường trực: Đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 với tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP; đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 158/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

d) Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần của đối tượng Dân quân thường trực được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP;

đ) Dân quân thường trực có quyết định công nhận hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân thường trực hoặc thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân thường trực trước thời hạn theo quyết định của cấp có thẩm quyền mà không đủ điều kiện hưởng lương hưu hằng tháng theo quy định, nếu không có nguyện vọng bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội và không tiếp tục tham gia bảo

hiểm xã hội tự nguyện, thì được hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 70 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

e) Dân quân thường trực chết thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, thì thân nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo mức hưởng quy định tại Điều 87 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15. Dân quân thường trực chết thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 88 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, thì thân nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 88 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 được hưởng trợ cấp tuất một lần theo mức hưởng quy định tại Điều 89 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

g) Dân quân thường trực chết trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 85 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, thì người lo mai táng cho dân quân thường trực được nhận trợ cấp mai táng theo mức quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 85 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

h) Dân quân thường trực nếu bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà có đủ các điều kiện theo quy định tại các Điều 45 và Điều 46 Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 thì được hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 42 và các Điều 48, Điều 49, Điều 51, Điều 52, Điều 53, Điều 54, Điều 55 và Điều 56 Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13;

i) Kinh phí đóng bảo hiểm xã hội cho dân quân thường trực do ngân sách địa phương bảo đảm, hằng tháng ngân sách địa phương đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội do Bảo hiểm xã hội Việt Nam thống nhất quản lý.

5. Dân quân thường trực khi làm nhiệm vụ mà bị thương hoặc hy sinh, được các cơ quan có thẩm quyền xác nhận là thương binh hoặc người hưởng chính sách như thương binh hoặc liệt sỹ thì ngoài việc được hưởng chính sách ưu đãi người có công do ngân sách nhà nước bảo đảm, vẫn được thực hiện chế độ tai nạn lao động, tử tuất quy định tại điểm đ, điểm e, điểm g khoản này.

6. Chế độ bảo hiểm y tế cho dân quân thường trực thực hiện theo pháp luật về bảo hiểm y tế.

7. Việc thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế đối với dân quân thường trực do cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật và phân cấp, hướng dẫn của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

8. Tiêu chuẩn vật chất hậu cần cho dân quân thường trực như tiêu chuẩn của hạ sĩ quan, binh sỹ Quân đội nhân dân Việt Nam đang tại ngũ”.

Điều 33. Bãi bỏ cụm từ, điều, thay thế Phụ lục II của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025, Nghị định số 220/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ

1. Bãi bỏ cụm từ “Ban Chỉ huy quân sự cấp xã” tại Tiêu đề Chương II.

2. Bãi bỏ Điều 10, Điều 15 a.

3. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025 và Nghị định số 220/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương VI

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 198/2025/NĐ-CP NGÀY 08 THÁNG 7 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 34. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 7

“c) Ủy viên Ban chỉ đạo

Một lãnh đạo các Sở ban ngành thuộc UBND cấp tỉnh;

Một lãnh đạo Hội Cựu chiến binh Việt Nam tỉnh, Ban Tuyên giáo tỉnh ủy, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam tỉnh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh;

Một Phó Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh;

Một số cán bộ thuộc Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh”.

Điều 35. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 7

“c) Ủy viên Ban Chỉ đạo là một số cán bộ chủ chốt theo cơ cấu tổ chức của UBND, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã và một số Trưởng thôn, ấp, bản, làng, buôn, bon, phun sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu (sau đây gọi chung là Trưởng thôn).”.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.

Điều 37. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (2b). 110.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Ngày 18/8/2026 (sửa)

BẢN SO SÁNH THUYẾT MINH CÁC NGHỊ ĐỊNH VÀ NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BQP ngày tháng năm 2026 của Bộ Quốc phòng)

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
I	Nghị định số 13/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đăng ký và chế độ, chính sách của công dân trong thời gian đăng ký, khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 7 Nghị định số 220/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025): - Chuyển thẩm quyền nhận báo cáo từ Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực lên Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, được quy định tại điểm d khoản 3 Điều 4; điểm c khoản 2 Điều 6; điểm b khoản 1 Điều 7; điểm b khoản 2 Điều 7; điểm c khoản 2 Điều 8; điểm b khoản 2 Điều 9. Lý do: Khi giải thể Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực thì cơ quan cấp trên trực tiếp của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã là Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh nhận báo cáo là phù hợp. - Chuyển thẩm quyền từ Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 01 thẩm quyền (hồ sơ đăng ký nghĩa vụ quân sự quản lý tại cấp xã). Lý do: Khi Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực giải thể, hồ sơ đăng ký nghĩa vụ quân sự được quản lý ở cấp xã là phù hợp.			
1	Khoản 1 Điều 3: 1. Hồ sơ đăng ký nghĩa vụ quân sự được lập và quản lý tại Ban Chỉ huy quân sự cấp xã và Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực.	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 Nghị định số 13/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định số 220/2025/NĐ-CP như sau: 1. Hồ sơ đăng ký nghĩa vụ quân sự được lập và quản lý tại Ban Chỉ huy quân sự cấp xã và Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực.	Tập trung quản lý hồ sơ tại Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.	Bỏ thẩm quyền của Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực
2	Khoản 2 Điều 4: 2. Hồ sơ	Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 Nghị định số 13/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 7 Nghị định số	Thực hiện điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày	Cắt giảm, đơn giản hóa TTHC

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	a) Phiếu tự khai sức khỏe nghĩa vụ quân sự; b) Bản chụp căn cước công dân hoặc thẻ căn cước.	220/2025/NĐ-CP như sau: 2. Hồ sơ a) Phiếu tự khai sức khỏe nghĩa vụ quân sự; b) Bản chụp căn cước công dân hoặc thẻ căn cước.	15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.	
3	Điểm d khoản 3 Điều 4: d) Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp kết quả báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực; quản lý hồ sơ công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu; Ban Chỉ huy Phòng thủ khu vực tổng hợp kết quả báo cáo Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh.	Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 4 Nghị định số 13/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 7 Nghị định số 220/2025/NĐ-CP như sau: d) Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp kết quả báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh ; quản lý hồ sơ công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu; Ban Chỉ huy Phòng thủ khu vực tổng hợp kết quả báo cáo Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh.	Cấp xã trực tiếp báo cáo kết quả lên cấp tỉnh là phù hợp.	Chuyển nhận báo cáo lên cấp tỉnh
4	Điểm c khoản 3 Điều 5: c) Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp báo cáo Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực. Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực có trách nhiệm tổng hợp vào Sổ đăng ký quân nhân dự bị.	Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 5 Nghị định số 13/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 7 Nghị định số 220/2025/NĐ-CP như sau: c) Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã vào sổ đăng ký quân nhân dự bị và tổng hợp kết quả báo cáo Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực. Ban Chỉ huy Phòng	Khi không tổ chức Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực thì nhiệm vụ vào sổ đăng ký quân nhân dự bị và tổng hợp kết quả được chuyển về cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện.	Chuyển việc đăng ký quân nhân dự bị về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		thủ khu vực có trách nhiệm tổng hợp vào Sổ đăng ký quân nhân dự bị Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh.		
5	Điểm c khoản 2 Điều 6: c) Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực về đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung.	Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 13/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 7 Nghị định số 220/2025/NĐ-CP như sau: c) Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp <u>kết quả</u> báo cáo Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh về đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung.	Cấp xã chỉ báo cáo kết quả lên cấp tỉnh.	Chuyển nhận báo cáo lên cấp tỉnh
6	Điểm a khoản 1 Điều 7: 1. Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi a) Hồ sơ Giấy giới thiệu di chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự hoặc Giấy giới thiệu di chuyển quân nhân dự bị; Giấy chứng nhận đăng ký nghĩa vụ quân sự; Giấy xác nhận thông tin về cư trú do cơ quan công an cấp xã cấp hoặc quyết định của người đứng đầu cơ quan, tổ chức về thay đổi nơi làm việc, học tập mới	Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định số 13/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 7 Nghị định số 220/2025/NĐ-CP như sau: 1. Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi a) Hồ sơ Giấy giới thiệu di chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự hoặc Giấy giới thiệu di chuyển quân nhân dự bị; Giấy chứng nhận đăng ký nghĩa vụ quân sự; Giấy xác nhận thông tin về cư trú do cơ quan công an cấp xã cấp hoặc Quyết định của người đứng đầu cơ quan, tổ chức về thay đổi nơi làm	Thực hiện điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.	Cắt giảm, đơn giản hóa TTHC

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
7	Điểm b khoản 1 Điều 7: b) Trình tự thực hiện Công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi trực tuyến hoặc đến đăng ký trực tiếp tại Ban Chỉ huy quân sự cấp xã. Trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban Chỉ huy quân sự, thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho công dân làm thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi tại nơi cư trú; Trong thời hạn 01 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có trách nhiệm làm thủ tục cho công dân thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi và cấp Giấy giới thiệu di chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự hoặc Giấy giới thiệu di chuyển quân nhân dự bị cho công dân, Phiếu quân nhân dự bị; đưa ra khỏi Sổ đăng ký công dân sẵn sàng nhập ngũ hoặc Sổ đăng ký quân nhân dự bị. Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp kết quả báo cáo Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực.	việc, học tập mới. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định số 13/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 7 Nghị định số 220/2025/NĐ-CP như sau: b) Trình tự thực hiện Công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi trực tuyến hoặc đến đăng ký trực tiếp tại Ban Chỉ huy quân sự cấp xã. Trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban Chỉ huy quân sự, thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho công dân làm thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi tại nơi cư trú; Trong thời hạn 01 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có trách nhiệm làm thủ tục cho công dân thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi và cấp Giấy giới thiệu di chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự hoặc Giấy giới thiệu di chuyển quân nhân dự bị cho công dân, Phiếu quân nhân dự bị; đưa ra khỏi Sổ đăng ký công dân sẵn sàng nhập ngũ hoặc Sổ đăng ký quân nhân dự bị. Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp kết quả báo cáo Ban Chỉ	Cấp xã chỉ báo cáo kết quả lên cấp tỉnh.	Chuyển nhận báo cáo lên cấp tỉnh

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		huy Phòng thủ khu vực Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh.		
8	Điểm b khoản 2 Điều 7: b) Trình tự thực hiện Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày đến nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập mới, công dân có trách nhiệm đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến trực tuyến hoặc đến đăng ký trực tiếp tại Ban Chỉ huy quân sự cấp xã. Trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban Chỉ huy quân sự thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến tại nơi cư trú. Trong thời hạn 01 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm hướng dẫn cho công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến; vào Sổ đăng ký công dân sẵn sàng nhập ngũ hoặc Sổ đăng ký quân nhân dự bị; lập Phiếu quân nhân dự bị. Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp kết quả báo cáo Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực.	Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 13/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 7 Nghị định số 220/2025/NĐ-CP như sau: b) Trình tự thực hiện Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày đến nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập mới, công dân có trách nhiệm đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến trực tuyến hoặc đến đăng ký trực tiếp tại Ban Chỉ huy quân sự cấp xã. Trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban Chỉ huy quân sự thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến tại nơi cư trú. Trong thời hạn 01 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm hướng dẫn cho công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến; vào Sổ đăng ký công dân sẵn sàng nhập ngũ hoặc Sổ đăng ký quân nhân dự bị; lập Phiếu quân nhân dự bị. Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp kết quả báo cáo Ban Chỉ huy Phòng thủ khu vực Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh.	Cấp xã chỉ báo cáo kết quả lên cấp tỉnh.	Chuyển nhận báo cáo lên cấp tỉnh

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		<i>Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh.</i>		
9	Điểm c khoản 2 Điều 8: c) Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp kết quả báo cáo Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực.	Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định số 13/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 7 Nghị định số 220/2025/NĐ-CP như sau: c) Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp kết quả báo cáo Ban Chỉ huy Phòng thủ khu vực <i>Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh.</i>	Cấp xã chỉ báo cáo kết quả lên cấp tỉnh.	Chuyển nhận báo cáo lên cấp tỉnh
10	Điểm b khoản 2 Điều 9: b) Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp kết quả báo cáo Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực; Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực tổng hợp danh sách để quản lý riêng.	Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định số 13/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 7 Nghị định số 220/2025/NĐ-CP như sau: b) Trong thời hạn 05 ngày, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổng hợp kết quả báo cáo Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực <i>Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh; Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực tổng hợp đồng thời lập</i> danh sách để quản lý riêng.	Cấp xã chỉ báo cáo kết quả lên cấp tỉnh; chuyển trách nhiệm quản lý danh sách cụ thể về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.	Chuyển nhận báo cáo lên cấp tỉnh
11	Tên Nghị định, tên Chương III và Điều 1, Điều 2; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 16; Điều 18; Điều 20 và Điều 21	Thay thế cụm từ “khám, kiểm tra sức khỏe” bằng cụm từ “sơ tuyển, khám, kiểm tra sức khỏe” tại tên Nghị định, tên Chương III và Điều 1, Điều 2; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 16; Điều 18; Điều 20 và Điều 21.	Lý do: Để cụ thể hóa các quy định tại Điều 40 và Điều 49 Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2019/QH14, Luật số	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
			98/2025/QH15 và Luật sửa đổi, bổ sung 09 luật về quân sự, quốc phòng.	
II	Nghị định số 14/2016/NĐ-CP ngày 15/3/2016 của Chính phủ quy định ngành, nghề chuyên môn phù hợp yêu cầu của Quân đội nhân dân đối với công dân nữ trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự; công dân thuộc diện miễn gọi nhập ngũ trong thời chiến và việc huấn luyện binh sĩ dự bị hạng hai (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 8 Nghị định số 220/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025): Chuyển thẩm quyền từ Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện: 05 thẩm quyền. Lý do: Khi Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực giải thể thì trách nhiệm sắp xếp, quản lý, thực hiện chỉ tiêu huấn luyện và ra quyết định cấp giấy chứng nhận binh sĩ dự bị hạng hai chuyển về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện là phù hợp.			
1	Điểm d khoản 2 Điều 4: 2. Nguyên tắc sắp xếp d) Sắp xếp nữ binh sĩ dự bị nhóm A, nhóm B vào các đơn vị sau: Đơn vị hậu cần - kỹ thuật trực thuộc Bộ Quốc phòng, quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, binh đoàn, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Nhà trường quân đội; đơn vị chuyên môn dự bị do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng; cơ quan trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Tư lệnh quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, binh đoàn; cơ quan trực thuộc Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ban Chỉ huy phòng thủ	Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 4 Nghị định số 14/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 8 Nghị định số 220/2025/NĐ-CP như sau: 2. Nguyên tắc sắp xếp d) Sắp xếp nữ binh sĩ dự bị nhóm A, nhóm B vào các đơn vị sau: Đơn vị hậu cần - kỹ thuật trực thuộc Bộ Quốc phòng, quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, binh đoàn, Bộ đội Biên phòng, Bộ Tư lệnh Pháo binh-Tên lửa, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Nhà trường quân đội; đơn vị chuyên môn dự bị do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng; cơ quan trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Tư	- Thống nhất viết gọn vì không còn sử dụng khái niệm “tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”, phù hợp với quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15. - Tổ chức lại Binh chủng Pháo binh thành Bộ Tư lệnh Pháo binh-Tên lửa (tháng 8/2025); Bộ đội Biên phòng mới được giao chỉ tiêu tiếp nhận lực lượng dự bị động viên. - Giải thể Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực.	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	khu vực.	lệnh quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, binh đoàn, Bộ đội Biên phòng, Bộ Tư lệnh Pháo binh-Tên lửa ; cơ quan trực thuộc Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực.		
2	Khoản 3 Điều 4: 3. Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực hướng dẫn Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức nơi nữ binh sĩ dự bị đã đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị phối hợp đơn vị tiếp nhận nữ binh sĩ dự bị để tổ chức sắp xếp và quản lý nữ binh sĩ dự bị đã biên chế vào đơn vị dự bị động viên.	Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 Nghị định số 14/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 8 Nghị định số 220/2025/NĐ-CP như sau: 3. Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực hướng dẫn Ban Chỉ huy quân sự cấp xã chủ trì, phối hợp với đơn vị tiếp nhận nữ binh sĩ dự bị và, cơ quan, tổ chức nơi nữ binh sĩ dự bị đã đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị phối hợp đơn vị tiếp nhận nữ binh sĩ dự bị để tổ chức sắp xếp và quản lý nữ binh sĩ dự bị đã biên chế vào đơn vị dự bị động viên.	Để bảo đảm đồng bộ với quy định của pháp luật về lực lượng dự bị động viên hiện hành; chuyển trách nhiệm chủ trì việc sắp xếp nữ binh sĩ dự bị vào đơn vị dự bị động viên về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; phù hợp với tổ chức, biên chế, khả năng đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã hiện nay (do lực lượng chính quy đảm nhiệm); đồng thời, bảo đảm phân cấp, phân quyền trong thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng ở địa phương.	Giao Ban Chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện (chính quy)
3	Khoản 1, khoản 2 Điều 9: 1. Hằng năm, người đứng đầu các doanh nghiệp quy định tại điểm o khoản 2 Điều 7 của	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 9 Nghị định số 14/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 8 Nghị định	- Thống nhất, đồng bộ với quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	Nghị định này báo cáo số lượng công dân đang làm việc tại doanh nghiệp về Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh) nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính; Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh chủ trì, phối hợp cơ quan liên quan thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận. 2. Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực xác nhận tỷ lệ phần trăm số công dân được miễn gọi nhập ngũ của các cơ quan, tổ chức có trụ sở chính trong khu vực phòng thủ.	số 220/2025/NĐ-CP như sau: 1. Hằng năm, người đứng đầu các doanh nghiệp quy định tại điểm o khoản 2 Điều 7 Nghị định này báo cáo số lượng công dân đang làm việc tại doanh nghiệp về Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh) nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính; Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh chủ trì, phối hợp cơ quan liên quan thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận. 2. Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực Chỉ huy quân sự cấp xã xác nhận tỷ lệ phần trăm số công dân được miễn gọi nhập ngũ của các cơ quan, tổ chức có trụ sở chính trong khu vực phòng thủ trên địa bàn cấp xã.	72/2025/QH15. - Chuyển thẩm quyền xác nhận tỷ lệ phần trăm số công dân được miễn gọi nhập ngũ về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.	
4	Khoản 2 Điều 13: 2. Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ tiêu tuyển chọn, Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực quyết định gọi binh sĩ dự bị hạng hai tập trung huấn luyện; người đứng đầu các bộ, ngành giao chỉ tiêu tuyển chọn binh sĩ dự bị hạng hai tập trung huấn luyện cho đơn vị trực thuộc.	Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 13 Nghị định số 14/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 8 Nghị định số 220/2025/NĐ-CP như sau: 2. Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ tiêu tuyển chọn, Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực quyết định gọi binh sĩ dự bị hạng hai tập trung huấn luyện cho Ủy ban nhân	- Bảo đảm phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15. - Quy định cụ thể thẩm quyền ban hành Quyết định của các cấp; cụ thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao chỉ tiêu (số lượng) cho	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		<i>dân cấp xã</i>; người đứng đầu éa-Bộ, ngành <i>cơ quan ngang Bộ</i> giao chỉ tiêu tuyển chọn binh sĩ dự bị hạng hai tập trung huấn luyện cho <i>cơ quan</i>, đơn vị trực thuộc. <i>Căn cứ Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ quyết định tuyển chọn binh sĩ dự bị hạng hai tập trung huấn luyện.</i>	cấp xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định danh sách được tuyển chọn.	
	Khoản 3 Điều 13: 3. Căn cứ Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc các bộ, ngành có binh sĩ dự bị hạng hai đăng ký nghĩa vụ quân sự trên địa bàn cấp xã, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực gọi từng binh sĩ dự bị hạng hai tập trung, bàn giao cho các đơn vị Quân đội được giao nhiệm vụ huấn luyện.	Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 13 Nghị định số 14/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 8 Nghị định số 220/2025/NĐ-CP như sau: 3. Căn cứ Quyết định <i>tuyển chọn binh sĩ dự bị hạng hai tập trung huấn luyện</i> của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh-xã hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc éa-Bộ, ngành <i>cơ quan ngang Bộ</i> có binh sĩ dự bị hạng hai đăng ký nghĩa vụ quân sự trên địa bàn cấp xã, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực <i>Chỉ huy quân sự cấp xã</i> lệnh gọi từng binh sĩ dự bị hạng hai tập trung, <i>kiểm tra sức khỏe</i>, bàn giao cho các đơn vị Quân đội được giao nhiệm vụ huấn luyện.	Quy định cụ thể thẩm quyền ban hành Quyết định của các cấp; cụ thể; Chủ tịch tỉnh giao chỉ tiêu (số lượng) cho cấp xã; Chủ tịch xã quyết định danh sách được tuyển chọn; Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã ra lệnh gọi từng binh sĩ dự bị hạng hai tập trung huấn luyện.	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
5	Khoản 4 Điều 15: 4. Binh sĩ dự bị hạng hai huấn luyện đủ thời gian, đủ nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì được xét chuyển thành binh sĩ dự bị hạng một. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực ra quyết định và cấp giấy chứng nhận binh sĩ dự bị.	Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 15 như sau: 4. Binh sĩ dự bị hạng hai huấn luyện đủ thời gian, đủ nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì được xét chuyển thành binh sĩ dự bị hạng một. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực Chỉ huy quân sự cấp xã ra quyết định và cấp giấy chứng nhận binh sĩ dự bị.	Chuyển thẩm quyền ra quyết định và cấp giấy chứng nhận binh sĩ dự bị về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.	
III	Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28/12/2018 của Chính phủ về công tác quốc phòng ở Bộ ngành trung ương, địa phương(được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 220/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025 của Chính phủ). Khi giải thể Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực thì Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan để thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án và nhiệm vụ quốc phòng được giao.			
1	Điểm c khoản 4 Điều 11: 4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã “c) Phối hợp với Ban chỉ huy phòng thủ khu vực và các cơ quan, tổ chức liên quan tham gia thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án và nhiệm vụ quốc phòng được giao”;	Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 11 Nghị định số 168/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 220/2025/NĐ-CP như sau: “c) Phối hợp với Ban chỉ huy phòng thủ khu vực và các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan tham gia thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án và nhiệm vụ quốc phòng được giao”;	Lý do: - Để bảo đảm phù hợp với cơ cấu chính quyền địa phương theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; - Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của cơ quan quân sự cấp xã.	
2	Khoản 5 Điều 14: Điều 14. Mối quan hệ của Ban chỉ huy quân sự Bộ, ngành trung ương về công tác quốc phòng 5. Quan hệ giữa Ban chỉ huy quân sự Bộ,	Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 14 Nghị định số 168/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị định số 220/2025/NĐ-CP như sau: “5. Quan hệ giữa Ban chỉ huy quân sự Bộ,	Lý do: - Để bảo đảm phù hợp với cơ cấu chính quyền địa phương theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương số	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	ngành trung ương với Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Ban chỉ huy quân sự cấp huyện là mối quan hệ phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan, tổ chức thuộc Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức của địa phương thuộc ngành, lĩnh vực quản lý thực hiện công tác quốc phòng có liên quan.	ngành trung ương với Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Ban chỉ huy quân sự cấp huyện <i>xã</i> là mối quan hệ phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan, tổ chức thuộc Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức của địa phương thuộc ngành, lĩnh vực quản lý thực hiện công tác quốc phòng có liên quan”.	72/2025/QH15; - Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của cơ quan quân sự cấp xã.	
IV	Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 Nghị định số 220/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025 của Chính phủ) a) Thẩm quyền Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực chuyển về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: Đối với nội dung sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 220/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025 của Chính phủ sau khi sửa đổi theo Kết luận số 188-KL/QUTW ngày 16/5/2026 của Ban Thường vụ Quân ủy Trung ương về Tổ chức lại Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực. Các thẩm quyền của Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực bãi bỏ, không có thẩm quyền nào chuyển cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã mà Nghị định sau khi sửa đổi, bổ sung xác định bổ sung phạm vi điều chỉnh; một số nhiệm vụ của cấp ủy, Ban Chỉ huy quân sự, Hội đồng cung cấp, cấp xã tại Điều 1; khoản 6, 8 Điều 3; khoản 3 Điều 5; điểm c khoản 6 Điều 6; tên Chương III; khoản 5 Điều 21; Điều 22; tiêu đề khoản 1, bổ sung khoản 1a, sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 29; điểm a khoản 3 Điều 30; khoản 2, khoản 3 Điều 31; khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 56 cho phù hợp với việc thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp; b) Thẩm quyền chuyển về Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh: không có.			
1	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định về chỉ đạo, chỉ huy, mối quan hệ phối hợp, công tác bảo đảm và trách nhiệm của tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân về phòng thủ quân khu và khu vực phòng thủ.	Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau: Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định về chỉ đạo, chỉ huy, mối quan hệ phối hợp, công tác bảo đảm và trách nhiệm của tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân về phòng thủ quân khu và khu vực phòng thủ <i>cấp tỉnh, cấp xã (sau đây gọi chung là khu vực phòng thủ).</i>	- Bổ sung cụm từ: “Cấp tỉnh, cấp xã (sau đây gọi chung là khu vực phòng thủ)” <i>bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Quốc phòng (sửa đổi).</i> - Phù hợp với tổ chức cơ quan quân sự địa phương.	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
2	Khoản 6 Điều 3: 6. Lực lượng phòng thủ quân khu là tổng hợp các lực lượng của khu vực phòng thủ cấp tỉnh trong địa bàn quân khu.	Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 3 như sau: 6. Lực lượng phòng thủ quân khu là tổng hợp các lực lượng của khu vực phòng thủ cấp tỉnh, <i>cấp xã</i> trong địa bàn quân khu.	Bổ sung cụm từ: “Cấp xã” để phù hợp với thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và thực hiện Công văn số 893-CV/VPQUTW ngày 25/5/2026 của Văn phòng Quân uỷ Trung ương về việc thông báo Kết luận của Ban Thường vụ Quân uỷ Trung ương tổ chức lại Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực (Công văn số 893-CV/VPQUTW).	
3	Khoản 8 Điều 3 8. Hội đồng cung cấp của khu vực phòng thủ là cơ quan do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập, có nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bảo đảm quốc phòng cho khu vực phòng thủ.	Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 3 như sau: 8. Hội đồng cung cấp của khu vực phòng thủ là cơ quan do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, <i>cấp xã</i> thành lập, có nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh <i>cùng cấp</i> bảo đảm quốc phòng cho khu vực phòng thủ.	Bổ sung cụm từ: “Cấp xã”, “cùng cấp”; bỏ cụm từ: “cấp tỉnh”, để phù hợp với thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và thực hiện Công văn số 893-CV/VPQUTW. Phù hợp với tổ chức cơ quan quân sự địa phương.	
4	Khoản 3 Điều 5: 3. Cấp tỉnh a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định thành lập Ban chỉ đạo khu vực phòng thủ cấp mình và làm Trưởng ban, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp chỉ đạo, chỉ huy thực hiện nhiệm vụ xây	Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau: 3. Cấp tỉnh, <i>cấp xã</i> a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định thành lập Ban chỉ đạo khu vực phòng thủ cấp mình và làm Trưởng ban, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp chỉ đạo, chỉ huy thực	Bổ sung cụm từ: “Cấp xã”, để phù hợp với thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và thực hiện Công văn số 893-CV/VPQUTW. Bổ sung cụm từ: “Cơ quan	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	dựng và hoạt động của khu vực phòng thủ; quyết định thành lập Hội đồng cung cấp để giúp Ủy ban nhân dân chỉ đạo bảo đảm vật chất, hậu cần, kỹ thuật, tài chính cho xây dựng và hoạt động của khu vực phòng thủ; b) Trưởng ban Ban chỉ đạo ban hành quy chế hoạt động; quy định thành phần, nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên và cơ quan thường trực Ban chỉ đạo; c) Cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo cấp tỉnh là Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh.	hiện nhiệm vụ xây dựng và hoạt động của khu vực phòng thủ; quyết định thành lập Hội đồng cung cấp để giúp Ủy ban nhân dân chỉ đạo bảo đảm vật chất, hậu cần, kỹ thuật, tài chính cho xây dựng và hoạt động của khu vực phòng thủ; b) Trưởng ban Ban chỉ đạo ban hành quy chế hoạt động; quy định thành phần, nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên và cơ quan thường trực Ban chỉ đạo; c) Cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo cấp tỉnh là Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh; <i>cơ quan thường trực Ban chỉ đạo cấp xã là Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.</i>	thường trực Ban chỉ đạo cấp xã là Ban Chỉ huy quân sự cấp xã” tại điểm c khoản 3, để phù hợp với thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp. Phù hợp với tổ chức cơ quan quân sự địa phương.	
6	Điểm c khoản 6 Điều 6: c) Chỉ đạo cơ quan quân sự cấp tỉnh tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp xây dựng và hoạt động khu vực phòng thủ gắn với thể trận phòng thủ quân khu.	Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 6 Điều 6 như sau: c) Chỉ đạo cơ quan quân sự cấp tỉnh, <i>cấp xã</i> tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp xây dựng và hoạt động khu vực phòng thủ gắn với thể trận phòng thủ quân khu.	Bổ sung cụm từ: “Cấp xã”, để phù hợp với thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp. Phù hợp với tổ chức cơ quan quân sự địa phương.	
7	Chương III KHU VỰC PHÒNG THỦ CẤP TỈNH	Chương III KHU VỰC PHÒNG THỦ CẤP TỈNH, <i>CẤP XÃ</i>	Bổ sung cụm từ: “Cấp xã”, để phù hợp với thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp. Phù hợp với tổ chức cơ quan quân sự địa phương.	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
8	Khoản 5 Điều 21: 5. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết nghị, giám sát nhiệm vụ xây dựng và hoạt động của khu vực phòng thủ; quyết nghị chủ trương, biện pháp chuyên hoạt động kinh tế - xã hội ở địa phương trong khu vực phòng thủ sang thời chiến theo quy định của Luật Quốc phòng.	Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 21 như sau: 5. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, <i>cấp xã</i> quyết nghị, giám sát nhiệm vụ xây dựng và hoạt động của khu vực phòng thủ; quyết nghị chủ trương, biện pháp chuyên hoạt động kinh tế - xã hội ở địa phương trong khu vực phòng thủ sang thời chiến theo quy định của Luật Quốc phòng.	Bổ sung cụm từ: “Cấp xã”, để phù hợp với thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp. Phù hợp với tổ chức cơ quan quân sự địa phương.	
9	Điều 22. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch khu vực phòng thủ 1. Bộ Tư lệnh quân khu chỉ đạo cơ quan quân sự cấp tỉnh xây dựng kế hoạch khu vực phòng thủ, thông qua đảng ủy quân sự cùng cấp trước khi trình Tư lệnh quân khu phê chuẩn. Căn cứ kế hoạch phòng thủ cấp tỉnh đã được phê chuẩn, cơ quan quân sự cấp tỉnh chỉ đạo Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực xây dựng kế hoạch phòng thủ khu vực, thông qua Đảng ủy, trình Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh phê chuẩn. Nội dung kế hoạch khu vực phòng thủ, kế hoạch phòng thủ khu vực phải thống nhất với kế hoạch phòng thủ của cấp trên, phù hợp với đặc điểm, điều kiện, địa hình của địa phương.	Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau: Điều 22. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch khu vực phòng thủ 1. Bộ Tư lệnh quân khu chỉ đạo cơ quan quân sự cấp tỉnh xây dựng kế hoạch khu vực phòng thủ, thông qua đảng ủy quân sự cùng cấp trước khi trình Tư lệnh quân khu phê chuẩn. Căn cứ kế hoạch phòng thủ cấp tỉnh đã được phê chuẩn, cơ quan quân sự cấp tỉnh chỉ đạo Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực <i>Ban Chỉ huy quân sự cấp xã</i> xây dựng kế hoạch phòng thủ khu vực <i>phòng thủ cấp xã</i>, thông qua Đảng <i>cấp</i> ủy cùng cấp, trình Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự <i>cấp</i> tỉnh phê chuẩn. Nội dung kế hoạch khu vực phòng thủ, kế hoạch phòng thủ khu vực phải thống nhất với kế hoạch phòng thủ của cấp trên, phù hợp với đặc điểm, điều kiện, địa hình của địa phương.	Bổ sung cụm từ: “Ban Chỉ huy quân sự cấp xã”; “cấp xã”; ”cùng cấp”; bỏ cụm từ: “Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực”, để phù hợp với thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và thực hiện Công văn số 893-CV/VPQUTW. Ngày 16/5/2026, Văn phòng Quân ủy Trung ương có Thông báo số 188-TB/VPQU về Kết luận của Ban Thường vụ Quân ủy Trung ương về tổ chức lại Ban Chỉ huy khu vực phòng thủ thành các Trung đoàn bộ binh; theo đó, đã giải thể Ban chỉ huy khu vực phòng thủ, không còn cụm từ	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
			“phòng thủ khu vực”.	
	2. Cơ quan quân sự cấp tỉnh tham mưu cho tỉnh ủy (thành ủy), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành xây dựng kế hoạch bảo đảm phòng thủ theo chức năng, nhiệm vụ.	2. Cơ quan quân sự cấp tỉnh <i>các cấp</i> tham mưu cho tỉnh ủy (thành ủy) <i>cấp ủy, chính quyền địa phương cùng cấp</i> , Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các sở, <i>cơ quan</i> , ban, ngành xây dựng kế hoạch bảo đảm phòng thủ theo chức năng, nhiệm vụ.	Bổ sung cụm từ: “Các cấp”; “cấp ủy, chính quyền địa phương cùng cấp”; “cơ quan”; bỏ cụm từ: “Cấp tỉnh”; “tỉnh ủy (thành ủy)”; “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”; “sở”, để phù hợp với thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.	
	3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo sở, ban, ngành căn cứ kế hoạch phòng thủ của cấp tỉnh phối hợp với Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh xây dựng kế hoạch bảo đảm phòng thủ thông qua cấp ủy cấp mình trình chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê chuẩn.	3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, <i>cấp xã</i> chỉ đạo sở, cơ quan , ban, ngành căn cứ kế hoạch phòng thủ của cấp tỉnh, <i>cấp xã</i> phối hợp với Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh <i>cơ quan quân sự cùng cấp</i> xây dựng kế hoạch bảo đảm phòng thủ thông qua cấp ủy cấp mình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh <i>cùng cấp</i> phê chuẩn.	Bổ sung cụm từ: “Cấp xã”; “cơ quan”; “cơ quan quân sự cùng cấp”; “cùng cấp”; bỏ từ, cụm từ: “Sở”; “Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh”; “tỉnh”, để phù hợp với thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.	
	4. Căn cứ kế hoạch đã được phê chuẩn, các sở, ban, ngành tổ chức thực hiện; hàng năm và từng nhiệm kỳ điều chỉnh, bổ sung kế hoạch cho phù hợp với tình hình và yêu cầu nhiệm vụ.	4. Căn cứ kế hoạch đã được phê chuẩn, các sở, cơ quan , ban, ngành tổ chức thực hiện; hàng năm và từng nhiệm kỳ điều chỉnh, bổ sung kế hoạch cho phù hợp với tình hình và yêu cầu nhiệm vụ.	Bổ sung cụm từ: “Cơ quan”; bỏ từ: “Sở”, để phù hợp với thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.	
10	Tiêu đề khoản 1 Điều 29 Điều 29. Thành phần thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ 1. Thành phần thể trận quân sự trong khu vực	Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 1 Điều 29 như sau: 1. Thành phần thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ <i>cấp tỉnh</i> , gồm:	Bổ sung cụm từ: “Cấp tỉnh” tại tiêu đề khoản 1 để phù hợp với thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	phòng thủ gồm:			
11		Bổ sung khoản 1a sau khoản 1 thành phần thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ cấp xã như sau: <i>“1a. Thành phần thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ cấp xã, gồm:</i> <i>a) Các thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khu dân cư, khối phố; các cụm: Thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khu dân cư, khối phố, khu vực bám trụ bí mật; các đơn vị kinh tế;</i> <i>b) Khu vực phòng thủ then chốt, căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương cấp xã;</i> <i>c) Căn cứ hậu cần, kỹ thuật;</i> <i>d) Khu sơ tán;</i> <i>đ) Vị trí (Sở) chỉ huy các cấp;</i> <i>e) Các mục tiêu trọng yếu;</i> <i>g) Các điểm tựa, khu vực phòng ngự, khu vực bố trí trận địa chiến đấu và bảo đảm chiến đấu của các đơn vị bộ đội chủ lực, bộ đội biên phòng, bộ đội địa phương, dân quân tự vệ;</i> <i>h) Các khu kinh tế quốc phòng;</i> <i>i) Công trình chiến đấu tuyến đảo gần bờ.</i>	Thống nhất với quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 9 luật về quân sự, quốc phòng,	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
12	2. Căn cứ phương án tác chiến phòng thủ của quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội; các tỉnh (thành phố), có thể xác định thêm một số thành phần khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.	2. Căn cứ phương án tác chiến phòng thủ của quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội; các tỉnh (thành phố) , cấp tỉnh, cấp xã có thể xác định thêm một số thành phần khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.	Thay cụm từ “các tỉnh (thành phố)” tại khoản 2 thành cụm từ “cấp tỉnh, cấp xã” cho phù hợp với chính quyền địa phương 2 cấp.	
13	Điểm a khoản 3 Điều 30: 3. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ a) Cơ quan quân sự cấp tỉnh chủ trì giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập quy hoạch thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ theo hướng dẫn của Bộ Tư lệnh quân khu. Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội chủ trì giúp Ủy ban nhân dân Thành phố lập quy hoạch thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ Thủ đô Hà Nội theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;	Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 30 như sau: 3. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ a) Cơ quan quân sự cấp tỉnh, cấp xã chủ trì giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cùng cấp lập quy hoạch thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ theo hướng dẫn của Bộ Tư lệnh quân khu. Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội chủ trì giúp Ủy ban nhân dân Thành phố lập quy hoạch thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ Thủ đô Hà Nội theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;	Bổ sung cụm từ: “Cấp xã”; “cùng cấp”; bỏ cụm từ: “Cấp tỉnh”. Để phù hợp với thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.	
14	Khoản 2, khoản 3 Điều 31: 2. Cơ quan quân sự cấp tỉnh phối hợp với cơ quan, ban, ngành cùng cấp tham mưu, xây dựng kế hoạch bảo đảm phòng thủ. 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc bộ, ngành Trung ương trên địa bàn thực hiện nhiệm vụ phòng thủ.	Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 31 như sau: 2. Cơ quan quân sự cấp tỉnh, cấp xã phối hợp với cơ quan, ban, ngành cùng cấp tham mưu, xây dựng kế hoạch bảo đảm phòng thủ. 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc bộ, ngành Trung ương trên địa bàn thực hiện nhiệm vụ phòng thủ.	Bổ sung cụm từ: “Cấp xã”, để phù hợp với thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
15	Khoản 1 Điều 35: 1. Cơ quan công an chủ trì, phối hợp với cơ quan quân sự và các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể địa phương có liên quan tham mưu với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về đấu tranh bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm trong khu vực phòng thủ, bảo đảm trong sạch địa bàn trong thời bình và thời chiến.	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 35 như sau: 1. Cơ quan công an chủ trì, phối hợp với cơ quan quân sự và các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể địa phương có liên quan tham mưu với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cùng cấp về đấu tranh bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm trong khu vực phòng thủ, bảo đảm trong sạch địa bàn trong thời bình và thời chiến.	Bổ sung cụm từ: “Cùng cấp”; bỏ cụm từ: “Cấp tỉnh”, để phù hợp với thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.	
16	Điều 55. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sửa đổi, bổ sung tên Điều 55 như sau: Điều 55. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, <i>cấp xã</i>	Bổ sung cụm từ: “Cấp xã”, để phù hợp với thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.	
17	Khoản 3 Điều 56: 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong nhiệm kỳ tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ từ một đến hai lần.	Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 56 như sau: 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, <i>cấp xã</i> trong nhiệm kỳ tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ từ một đến hai lần.	Bổ sung cụm từ: “Cấp xã”, để phù hợp với thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.	
V	Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều cả Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 16/2025/NĐ-CP và Nghị định số 220/2025/NĐ-CP			
1	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về: Phân cấp quản lý đơn vị Dân quân tự vệ, số lượng phó chỉ huy trưởng, tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị, làm việc của Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân	Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau: Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về: Phân cấp quản lý đơn vị Dân quân tự vệ, số lượng phó chỉ huy trưởng , tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị,	Quản triệt và chấp hành Kết luận số 234-KL/TW ngày 10/01/2026 của Bộ Chính trị về Đề án điều chỉnh tổ chức, biên chế Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu đáp	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	sự cơ quan, tổ chức; trang phục, sao mũ, phù hiệu của Dân quân tự vệ, mức hưởng chế độ phụ cấp chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ, định mức bảo đảm chế độ, chính sách cho từng thành phần Dân quân tự vệ, điều kiện, mức hưởng, trình tự, thủ tục và cơ quan có trách nhiệm bảo đảm kinh phí, chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ không tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bị ốm đau, bị tai nạn, chết.	làm việc của Ban chỉ huy quân sự cấp xã , Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; trang phục, sao mũ, phù hiệu của Dân quân tự vệ, mức hưởng chế độ phụ cấp chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ, định mức bảo đảm chế độ, chính sách cho từng thành phần Dân quân tự vệ, điều kiện, mức hưởng, trình tự, thủ tục và cơ quan có trách nhiệm bảo đảm kinh phí, chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ không tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bị ốm đau, bị tai nạn, chết.	ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; Quyết định số 142/QĐ-BQP ngày 11/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc tổ chức lại Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố và Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 15/01/2026 đã triển khai đưa lực lượng Bộ đội thường trực về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã. Gồm: Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó, trợ lý, nhân viên chuyên môn kỹ thuật. Vì vậy, bỏ quy định số lượng Phó Chỉ huy trưởng .	
2	Tiêu đề Chương II PHÂN CẤP QUẢN LÝ ĐƠN VỊ DÂN QUÂN TỰ VỆ; SỐ LƯỢNG PHÓ CHỈ HUY TRƯỞNG BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ, BAN CHỈ HUY CƠ QUAN, TỔ CHỨC	Sửa đổi, bổ sung Tiêu đề Chương II như sau: PHÂN CẤP QUẢN LÝ ĐƠN VỊ DÂN QUÂN TỰ VỆ; SỐ LƯỢNG PHÓ CHỈ HUY TRƯỞNG BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ, BAN CHỈ HUY CƠ QUAN, TỔ CHỨC	Ngày 15/01/2026, theo quy định của Đảng, của Bộ Quốc phòng đưa lực lượng Bộ đội thường trực về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã. Gồm: Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Chính trị viên phó, trợ	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
			lý, nhân viên chuyên môn kỹ thuật. Vì vậy, bỏ cụm từ Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trong mũ Chương II.	
3	Điều 4. Số lượng Phó chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức 1. Số lượng Phó chỉ huy trưởng, trợ lý Ban chỉ huy quân sự cấp xã như sau: a) Đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng được bố trí không quá 02 Phó chỉ huy trưởng, 01 trợ lý; b) Đơn vị hành chính cấp xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này bố trí 01 Phó chỉ huy trưởng, 01 trợ lý 2. Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức bố trí 01 Phó chỉ huy trưởng. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự và tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm không quá 02 Phó Chỉ huy trưởng theo đề nghị của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.	Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau: Điều 4. Số lượng Phó chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức 1. Số lượng Phó Chỉ huy trưởng, trợ lý Ban Chỉ huy quân sự cấp xã như sau: a) Đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng được bố trí không quá 02 Phó Chỉ huy trưởng, 01 trợ lý; b) Đơn vị hành chính cấp xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này bố trí 01 Phó Chỉ huy trưởng, 01 trợ lý. 2. Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức bố trí 01 Phó Chỉ huy trưởng. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự và tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm không quá 02 Phó Chỉ huy trưởng theo đề nghị của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.	Quán triệt và chấp hành Kết luận số 234-KL/TW ngày 10/01/2026 của Bộ Chính trị về Đề án điều chỉnh tổ chức, biên chế Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; Quyết định số 142/QĐ-BQP ngày 11/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc tổ chức lại Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố và Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 15/01/2026, đã triển khai đưa lực lượng Bộ đội thường trực về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã. Vì vậy, bỏ quy định cụm từ Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tại mũ Điều 4 và bỏ khoản 1 Điều 4.	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
4	Điều 6. Trang phục, sao mũ, phù hiệu các chức vụ chỉ huy của Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, Dân quân tự vệ 1. Kiểu dáng, màu sắc, mẫu, tiêu chuẩn cấp phát, niên hạn trang phục, sao mũ, phù hiệu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Dân quân tự vệ được sử dụng trang phục khi làm nhiệm vụ	Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau: Điều 6. Trang phục, sao mũ, phù hiệu các chức vụ chỉ huy của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; đơn vị dân quân tự vệ; chiến sĩ Dân quân tự vệ 1. Kiểu dáng, màu sắc, mẫu, tiêu chuẩn cấp phát, niên hạn trang phục, sao mũ, phù hiệu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Dân quân tự vệ được sử dụng trang phục khi làm nhiệm vụ.	Phù hợp với cơ cấu tổ chức của cơ quan quân sự cấp xã.	
5	Điều 7. Chế độ phụ cấp chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ 1. Phụ cấp chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ được chi trả theo tháng, mức hưởng như sau: a) Chỉ huy trưởng, Chính trị viên Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức: 561.600 đồng; b) Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó Ban chỉ huy quân sự cấp xã; Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên tiểu đoàn; Hải đoàn trưởng, Chính trị viên hải đoàn; Hải đội trưởng, Chính trị viên hải đội dân quân thường trực; Đại đội trưởng, Chính trị viên đại đội Dân quân tự vệ cơ động: 514.800	Sửa đổi, bổ sung điểm a, b khoản 1 Điều 7 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Nghị định số 16/2025/NĐ-CP như sau: “1. Phụ cấp chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ được chi trả theo tháng, mức hưởng như sau: a) Chỉ huy trưởng, Chính trị viên Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức: 561.600 đồng; b) Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên tiểu đoàn; Hải đoàn trưởng, Chính trị viên hải đoàn; Hải đội trưởng,	Phù hợp với cơ cấu tổ chức của cơ quan quân sự cấp xã.	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	đồng; c) Phó Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên phó tiểu đoàn; Phó Hải đoàn trưởng, Chính trị viên phó hải đoàn; Phó Hải đội trưởng, Chính trị viên phó hải đội dân quân thường trực; Phó Đại đội trưởng, Chính trị viên phó đại đội Dân quân tự vệ cơ động: 491.400 đồng; d) Đại đội trưởng, Chính trị viên đại đội; Hải đội trưởng, Chính trị viên hải đội; Trung đội trưởng dân quân cơ động, Trung đội trưởng dân quân thường trực: 468.000 đồng; đ) Thôn đội trưởng: 280.800 đồng và hưởng thêm 100% phụ cấp chức vụ tiểu đội trưởng khi kiêm nhiệm tiểu đội trưởng dân quân tại chỗ, hoặc 100% phụ cấp chức vụ trung đội trưởng khi kiêm nhiệm chức vụ trung đội trưởng dân quân tại chỗ. Trường hợp thôn chỉ tổ chức tổ dân quân tại chỗ thì được hưởng thêm 100% phụ cấp chức vụ của tiểu đội trưởng; e) Phó Đại đội trưởng, Chính trị viên phó đại đội; Phó Hải đội trưởng, Chính trị viên phó hải đội: 351.000 đồng; g) Trung đội trưởng; Tiểu đội trưởng dân quân thường trực: 280.800 đồng h) Tiểu đội trưởng, Thuyền trưởng, Khẩu đội trưởng: 234.000 đồng. 2. Thời gian được hưởng phụ cấp chức vụ tính từ ngày có quyết định bổ nhiệm và thực hiện	Chính trị viên hải đội dân quân thường trực; Đại đội trưởng, Chính trị viên đại đội Dân quân tự vệ cơ động: 514.800 đồng;”		

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	cho đến ngày có quyết định thôi giữ chức vụ đó; trường hợp giữ chức vụ từ 15 ngày trở lên trong tháng thì được hưởng phụ cấp cả tháng, giữ chức vụ dưới 15 ngày trong tháng thì được hưởng 50% phụ cấp chức vụ của tháng đó			
6	Điều 8. Chế độ phụ cấp hằng tháng, trợ cấp một lần của thôn đội trưởng 1. Đối với Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã a) (<i>được bãi bỏ</i>); b) (<i>được bãi bỏ</i>). c) (<i>được bãi bỏ</i>). 2. Đối với Thôn đội trưởng: Mức hưởng phụ cấp hằng tháng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định nhưng không thấp hơn 1.170.000 đồng	Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau: Điều 8. Chế độ phụ cấp hằng tháng, trợ cấp một lần của thôn đội trưởng 1. Đối với Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã a) (<i>được bãi bỏ</i>); b) (<i>được bãi bỏ</i>); c) (<i>được bãi bỏ</i>). 2. Đối với Thôn đội trưởng: Mức hưởng phụ cấp hằng tháng do ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định nhưng không thấp hơn 1.170.000 đồng.	Phù hợp với cơ cấu tổ chức của cơ quan quân sự cấp xã. Bỏ chế độ trợ cấp một lần đối với Phó Chỉ huy trưởng tại khoản 1 Điều 8	
7	Điều 10. Chế độ phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy, trợ lý ban chỉ huy quân sự cấp xã 1. Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó, trợ lý Ban chỉ huy quân sự cấp xã có thời gian công tác từ đủ 60 tháng trở lên được hưởng phụ cấp thâm niên. Mức phụ cấp được hưởng như sau: Sau 05 năm (đủ 60 tháng) công tác thì được hưởng phụ cấp	Bãi bỏ Điều 10: Điều 10. Chế độ phụ cấp thâm niên của các chức vụ chỉ huy, trợ lý ban chỉ huy quân sự cấp xã 1. Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó, trợ lý Ban chỉ huy quân sự cấp xã có thời gian công tác từ đủ 60 tháng trở lên được hưởng phụ cấp thâm niên. Mức phụ cấp được hưởng như	Ngày 15/01/2026, theo quy định của Đảng, của Bộ Quốc phòng đưa lực lượng Bộ đội thường trực về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã. Gồm: Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó, trợ lý, nhân viên chuyên môn kỹ thuật. Vì	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	thâm niên bằng 5% mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) hoặc phụ cấp hằng tháng hiện hưởng; từ năm thứ sáu trở đi mỗi năm (đủ 12 tháng) được tính thêm 1%. 2. Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó, trợ lý Ban chỉ huy quân sự cấp xã có thời gian công tác ở các ngành nghề khác nếu được hưởng phụ cấp thâm niên thì được cộng nối thời gian đó với thời gian giữ các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự cấp xã để tính hưởng phụ cấp thâm niên. Thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên quy định tại khoản 1 Điều này nếu có đứt quãng thì được cộng dồn. 3. Chế độ phụ cấp thâm niên của Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó, trợ lý Ban chỉ huy quân sự cấp xã được tính trả cùng kỳ lương, phụ cấp hằng tháng. Phụ cấp thâm niên của Chỉ huy trưởng, Phó chỉ huy trưởng, trợ lý Ban chỉ huy quân sự cấp xã được tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. 4. Thời gian không được tính hưởng phụ cấp thâm niên a) Thời gian bị đình chỉ công tác hoặc bị tạm giữ, tạm giam để phục vụ công tác điều tra,	sau: Sau 05 năm (đủ 60 tháng) công tác thì được hưởng phụ cấp thâm niên bằng 5% mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) hoặc phụ cấp hằng tháng hiện hưởng; từ năm thứ sáu trở đi mỗi năm (đủ 12 tháng) được tính thêm 1%. 2. Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó, trợ lý Ban chỉ huy quân sự cấp xã có thời gian công tác ở các ngành nghề khác nếu được hưởng phụ cấp thâm niên thì được cộng nối thời gian đó với thời gian giữ các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự cấp xã để tính hưởng phụ cấp thâm niên. Thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên quy định tại khoản 1 Điều này nếu có đứt quãng thì được cộng dồn. 3. Chế độ phụ cấp thâm niên của Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó, trợ lý Ban chỉ huy quân sự cấp xã được tính trả cùng kỳ lương, phụ cấp hằng tháng. Phụ cấp thâm niên của Chỉ huy trưởng, Phó chỉ huy trưởng, trợ lý Ban chỉ huy quân sự cấp xã được tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. 4. Thời gian không được tính hưởng phụ cấp thâm niên	vậy, bỏ chế độ phụ cấp thâm niên, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế của các chức vụ Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó, trợ lý (công chức).	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	truy tố, xét xử; thời gian chấp hành hình phạt tù giam; thời gian tự ý nghỉ việc; b) Thời gian nghỉ việc riêng không hưởng lương hoặc phụ cấp liên tục từ 01 tháng trở lên; c) Thời gian nghỉ ốm đau, thai sản vượt quá thời hạn quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.	a) Thời gian bị đình chỉ công tác hoặc bị tạm giữ, tạm giam để phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử; thời gian chấp hành hình phạt tù giam; thời gian tự ý nghỉ việc; b) Thời gian nghỉ việc riêng không hưởng lương hoặc phụ cấp liên tục từ 01 tháng trở lên; c) Thời gian nghỉ ốm đau, thai sản vượt quá thời hạn quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.		
8	Điều 12. Định mức bảo đảm trợ cấp, tiền ăn đối với dân quân thường trực 1. Mức trợ cấp ngày công lao động, trợ cấp ngày công lao động tăng thêm, tiền ăn theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 11 Nghị định này; đối với dân quân thuộc hải đội dân quân thường trực thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này; được bảo đảm nơi ăn, nghỉ. 2. Mức trợ cấp một lần cho dân quân thường trực khi được công nhận hoàn thành thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình, cứ mỗi năm phục vụ trong đơn vị dân quân thường trực được trợ cấp bằng 4.680.000 đồng. Trường hợp có tháng lẻ được tính như sau: Dưới 01 tháng không được trợ cấp; từ 01 tháng đến 06 tháng được hưởng trợ cấp bằng 50% mức trợ	Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau: Điều 12. Định mức bảo đảm trợ cấp, tiền ăn đối với dân quân thường trực 1. Mức trợ cấp ngày công lao động, trợ cấp ngày công lao động tăng thêm, tiền ăn theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định này; đối với dân quân thuộc hải đội dân quân thường trực thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này; được bảo đảm nơi ăn, nghỉ. 2. Mức trợ cấp một lần cho dân quân thường trực khi được công nhận hoàn thành thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình, cứ mỗi năm phục vụ trong đơn vị dân quân thường trực được trợ cấp bằng 4.680.000 đồng. Trường hợp có tháng lẻ được tính như sau: Dưới 01 tháng không	- Khoản 1, 2, 3 giữ nguyên. - Khoản 4: + Điểm c khoản 4^a sửa đổi nhằm bảo đảm dẫn chiếu đầy đủ, chính xác các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung; đồng thời, làm rõ căn cứ xác định tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của dân quân thường trực, tránh cách hiểu khác nhau trong quá trình tổ chức thực hiện. - Bổ sung 01 điểm (điểm d)	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	cấp một năm phục vụ; từ 07 tháng đến 11 tháng được hưởng trợ cấp bằng một năm phục vụ. 3. Mức trợ cấp đặc thù đi biển theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này. 4. Chế độ bảo hiểm xã hội cho dân quân thường trực a) Dân quân thường trực thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc áp dụng theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 và điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 33/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; b) Thời gian đóng bảo hiểm xã hội được tính từ khi có quyết định thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân thường trực đến khi có quyết định công nhận hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân thường trực hoặc thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân thường trực trước thời hạn theo quyết định của cấp có thẩm quyền; c) Mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng cho dân quân thường trực: Đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất áp dụng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014; đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề	được trợ cấp; từ 01 tháng đến 06 tháng được hưởng trợ cấp bằng 50% mức trợ cấp một năm phục vụ; từ 07 tháng đến 11 tháng được hưởng trợ cấp bằng một năm phục vụ. 3. Mức trợ cấp đặc thù đi biển theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này. 4. Chế độ bảo hiểm xã hội cho dân quân thường trực a) Dân quân thường trực thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc áp dụng theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 và khoản 2 Điều 2 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; b) Thời gian đóng bảo hiểm xã hội được tính từ khi có quyết định thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân thường trực đến khi có quyết định công nhận hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân thường trực hoặc thôi thực hiện nghĩa vụ 4. Chế độ bảo hiểm xã hội cho dân quân thường trực a) Dân quân thường trực thuộc đối tượng	sau điểm c khoản 4 Điều 12 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP, cụ thể như sau: “d) Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần của đối tượng Dân quân thường trực được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP.”. Lý do: Dự thảo mới quy định về mức đóng và tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội nhưng chưa quy định về tiền lương làm căn cứ tính hưởng các chế độ hưu trí, trợ cấp một lần. Việc bổ sung nội dung này nhằm bảo đảm quy định đầy đủ, thống nhất với Điều 16 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP, tạo cơ sở pháp lý rõ ràng trong việc giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội đối với dân quân thường trực. - Điểm d được chuyển xuống điểm đ; đề nghị chỉnh lý, như sau: “d) Dân quân thường trực có quyết định	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	ngành áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 58/2020/NĐ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; d) Dân quân thường trực có quyết định công nhận hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân thường trực hoặc thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân thường trực trước thời hạn theo quyết định của cấp có thẩm quyền mà không đủ điều kiện hưởng lương hưu hằng tháng theo quy định, nếu không có nguyện vọng bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội và không tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, thì được hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 33/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ. Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014; đ) Dân quân thường trực chết thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 67 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, thì thân nhân theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 67 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo mức hưởng quy định tại Điều 68 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014. Dân quân thường trực chết thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 69 Luật Bảo hiểm	tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc áp dụng theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 số 41/2024/QH15 và điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 33/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ khoản 2 Điều 2 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân, dân quân thường trực và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; b) Thời gian đóng bảo hiểm xã hội được tính từ khi có quyết định thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân thường trực đến khi có quyết định công nhận hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân thường trực hoặc thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân thường trực trước thời hạn theo quyết định của cấp có thẩm quyền; c) Mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng cho dân quân thường trực: Đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất áp dụng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 khoản 2 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 với tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội	công nhận hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân thường trực hoặc thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân thường trực trước thời hạn theo quyết định của cấp có thẩm quyền mà không đủ điều kiện hưởng lương hưu hằng tháng theo quy định, nếu không có nguyện vọng bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội và không tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, thì được hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 70 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15.”. Lý do: Việc chỉnh lý nhằm bảo đảm thống nhất với quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 70 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 về điều kiện, trình tự giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội một lần; đồng thời, thể hiện đầy đủ các trường hợp người lao động không bảo lưu thời	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	xã hội năm 2014, thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần theo mức hưởng quy định tại Điều 70 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014; e) Dân quân thường trực chết trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, thì người lo mai táng cho dân quân thường trực được nhận trợ cấp mai táng theo mức quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, khoản 2 và khoản 3 Điều 13 Nghị định số 33/2016/NĐ-CP ngày 10/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; g) Dân quân thường trực nếu bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà có đủ các điều kiện theo quy định tại các Điều 45 và Điều 46 Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 thì được hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 42 và các Điều 48, Điều 49, Điều 51, Điều 52, Điều 53, Điều 54, Điều 55 và Điều 56 Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015; h) Kinh phí đóng bảo hiểm xã hội cho dân quân thường trực do ngân sách địa phương bảo đảm, hằng tháng ngân sách địa phương đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thống nhất quản lý; i) Dân quân thường trực khi làm nhiệm vụ mà	thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP; đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp áp dụng khoản 2 Điều 4 Nghị định số 58/2020/NĐ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 158/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; d) Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần của đối tượng Dân quân thường trực được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 157/2025/NĐ-CP; đ) Dân quân thường trực có quyết định công nhận hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân thường trực hoặc thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân thường trực trước thời hạn theo quyết định của cấp có thẩm quyền mà không đủ điều kiện hưởng lương hưu hằng tháng theo quy định, nếu không có nguyện vọng bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội và không tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội một lần theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 70 Luật Bảo hiểm xã hội	gian đóng bảo hiểm xã hội và không tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trước khi giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội một lần, tránh phát sinh vướng mắc trong quá trình áp dụng. - Cách viện dẫn văn bản theo quy định tại Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025 và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. - Chính lý lại bố cục Điều 12 cho thống nhất trong văn bản	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	bị thương hoặc hy sinh, được các cơ quan có thẩm quyền xác nhận là thương binh hoặc người hưởng chính sách như thương binh hoặc liệt sỹ thì ngoài việc được hưởng chính sách ưu đãi người có công do ngân sách nhà nước bảo đảm, vẫn được thực hiện chế độ tai nạn lao động, tử tuất quy định tại điểm đ, điểm e, điểm g khoản này. 4a. Chế độ bảo hiểm y tế cho dân quân thường trực thực hiện theo pháp luật về bảo hiểm y tế. 4b. Việc thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế đối với dân quân thường trực do cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật và phân cấp, hướng dẫn của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. 5. Tiêu chuẩn vật chất hậu cần như hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam đang tại ngũ	số 41/2024/QH15; e) Dân quân thường trực chết thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 67 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, thì thân nhân theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 67 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 khoản 2 Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo mức hưởng quy định tại Điều 70 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 Điều 87 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15. Dân quân thường trực chết thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 88 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, thì thân nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 88 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 được hưởng trợ cấp tuất một lần theo mức hưởng quy định tại Điều 89 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15; g) Dân quân thường trực chết trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 khoản 1 Điều 85 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, thì người lo mai táng cho dân quân thường trực được nhận trợ cấp mai táng theo mức quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, khoản 2 và khoản 3 Điều 13 Nghị định số 33/2016/NĐ-CP ngày		

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		10/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc <i>khoản 2 và khoản 3 Điều 85 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;</i> h) Dân quân thường trực nếu bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà có đủ các điều kiện theo quy định tại các Điều 45 và Điều 46 Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 <i>số 84/2015/QH13</i> thì được hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 42 và các Điều 48, Điều 49, Điều 51, Điều 52, Điều 53, Điều 54, Điều 55 và Điều 56 Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 <i>số 84/2015/QH13</i>; i) Kinh phí đóng bảo hiểm xã hội cho dân quân thường trực do ngân sách địa phương bảo đảm, hằng tháng ngân sách địa phương đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội do Bảo hiểm xã hội Việt Nam thống nhất quản lý; 5. Dân quân thường trực khi làm nhiệm vụ mà bị thương hoặc hy sinh, được các cơ quan có thẩm quyền xác nhận là thương binh hoặc người hưởng chính sách như thương binh hoặc liệt sỹ thì ngoài việc được hưởng chính sách ưu đãi người có công do ngân sách nhà nước bảo đảm, vẫn được thực hiện chế độ tai nạn lao động, tử tuất quy định tại		

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		điểm đ, điểm e, điểm g khoản này. 6. Chế độ bảo hiểm y tế cho dân quân thường trực thực hiện theo pháp luật về bảo hiểm y tế. 7. Việc thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế đối với dân quân thường trực do cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật và phân cấp, hướng dẫn của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. 8. Tiêu chuẩn vật chất hậu cần cho dân quân thường trực như tiêu chuẩn của hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam đang tại ngũ”.		
10	Điều 15a. Kinh phí đào tạo Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã 1. Ngân sách Trung ương bảo đảm đào tạo Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở, nội dung, định mức được áp dụng như bảo đảm cho học viên đào tạo sĩ quan chỉ huy binh chủng hợp thành cấp phân đội. 2. Hằng năm Bộ Quốc phòng lập dự toán kinh phí đào tạo Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở, tổng hợp vào dự toán ngân sách của Bộ Quốc phòng để Bộ Tài chính báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.	Điều 15a. Kinh phí đào tạo Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã 1. Ngân sách Trung ương bảo đảm đào tạo Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở, nội dung, định mức được áp dụng như bảo đảm cho học viên đào tạo sĩ quan chỉ huy binh chủng hợp thành cấp phân đội. 2. Hằng năm Bộ Quốc phòng lập dự toán kinh phí đào tạo Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở, tổng hợp vào dự toán ngân sách của Bộ Quốc phòng để Bộ Tài chính báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.	Quán triệt và chấp hành Kết luận số 234-KL/TW ngày 10/01/2026 của Bộ Chính trị về Đề án điều chỉnh tổ chức, biên chế Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; Quyết định số 142/QĐ-BQP ngày 11/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc tổ chức lại Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
			tỉnh, thành phố và Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 15/01/2026 đã triển khai đưa lực lượng Bộ đội thường trực về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã. Gồm: Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, phó, trợ lý, nhân viên chuyên môn kỹ thuật. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã là sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam được đào tạo theo Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và quy định của Bộ Quốc phòng. Vì vậy bãi bỏ Điều 15a.	
11	Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025, Nghị định số 220/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ	Thay thế Phụ lục II	Phù hợp với tổ chức biên chế của cơ quan quân sự địa phương	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
VI	Nghị định số 198/2025/NĐ-CP ngày 08/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng không nhân dân			
1	Điểm c khoản 3; điểm c khoản 4 Điều 7: "c) Ủy viên Ban chỉ đạo: Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy phòng thủ khu vực, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng thuộc Bộ chỉ huy quân sự; Một lãnh đạo thuộc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công Thương và Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân; Một lãnh đạo Hội Cựu chiến binh Việt Nam tỉnh, Ban Tuyên giáo và Dân vận tỉnh ủy và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh. Một số cán bộ thuộc Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự"; - Điểm c khoản 4 Điều 7: "c) Ủy viên Ban Chỉ đạo là một số cán bộ do Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tỉnh chỉ định; một Phó Trưởng Công an; các Trưởng thôn (khóm, ấp), Tổ trưởng tổ dân phố và một số cán bộ chủ chốt theo cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân cấp xã".	Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 7 như sau: c) Ủy viên Ban chỉ đạo: Một lãnh đạo các Sở ban ngành thuộc UBND cấp tỉnh; Nội vụ, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công Thương và Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân; Một lãnh đạo Hội Cựu chiến binh Việt Nam tỉnh, Ban Tuyên giáo và Dân vận tỉnh ủy, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam tỉnh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh; Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy phòng thủ khu vực, Một Phó Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh; Một số cán bộ thuộc Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 7 "c) Ủy viên Ban Chỉ đạo là một số cán bộ chủ chốt theo cơ cấu tổ chức của UBND, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã và một số Trưởng thôn,	Lý do: - Để bảo đảm phù hợp với cơ cấu chính quyền địa phương theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26/5/2026 quy định về tổ chức hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách của thôn, tổ dân phố; - Phù hợp với tổ chức cơ quan quân sự cấp tỉnh, cấp xã. - Đối với chức danh Ủy viên Ban chỉ đạo là một Phó Trưởng Công an hiện đang quy định trùng với điểm b khoản 4 Điều 7; vì vậy, cơ quan đề nghị bãi bỏ cụm từ "một Phó Trưởng Công an" tại điểm c khoản 4 Điều 7.	

TT	Nội dung quy định tại Nghị định cần được sửa đổi, bổ sung	Nghị định sửa đổi, bổ sung (Phần chữ gạch ngang là bỏ, phần chữ nghiêng, đậm là bổ sung)	Cơ sở đề nghị sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		ấp, bản, làng, buôn, bon, phun sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu (sau đây gọi chung là Trường thôn).		

Phụ lục

TRANG PHỤC DÂN QUÂN TỰ VỆ

(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

I. DANH MỤC TRANG PHỤC

1. Trang phục cá nhân

TT	Tên trang phục	TT	Tên trang phục
1	Sao mũ cứng	21	Áo ấm chiến sĩ nữ
2	Sao mũ mềm	22	Cravat
3	Mũ cứng	23	Dây lưng
4	Mũ mềm	24	Bít tất
5	Phù hiệu tay áo	25	Giày da đen nam
6	Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nam	26	Giày da đen nữ
7	Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nam	27	Giày vải thấp cổ
8	Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nam	28	Giày vải cao cổ
9	Áo đông mặc ngoài chỉ huy Dân quân tự vệ nữ	29	Quần, áo đi mưa
10	Áo đông mặc trong chỉ huy Dân quân tự vệ nữ	30	Áo mưa chiến sĩ
11	Quần đông chỉ huy Dân quân tự vệ nữ	31	Màn tyn đơn dân quân thường trực
12	Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam	32	Chiếu cói đơn dân quân thường trực
13	Quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nam	33	Chăn đơn dân quân thường trực
14	Áo hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ	34	Đệm giường dân quân thường trực
15	Quần hè chỉ huy Dân quân tự vệ nữ	35	Gối dân quân thường trực
16	Áo chiến sĩ nam	36	Ba lô dân quân thường trực
17	Quần chiến sĩ nam	37	Quần lót dân quân thường trực
18	Áo chiến sĩ nữ	38	Áo lót dân quân thường trực
19	Quần chiến sĩ nữ	39	Khăn mặt dân quân thường trực
20	Áo ấm chiến sĩ nam	40	Dép rọ nam, nữ

2. Trang phục dùng chung (trừ dân quân thường trực)

- a) Màn tuyền đơn.
- b) Chiếu cối đơn.
- c) Chăn đơn.
- d) Áo ấm nam.
- đ) Áo ấm nữ.

II. TIÊU CHUẨN, NIÊN HẠN CẤP PHÁT TRANG PHỤC DÂN QUÂN TỰ VỆ

1. Các chức vụ chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ cơ động được cấp phát năm đầu 01 sao mũ cứng, 01 sao mũ mềm, 01 mũ cứng, 01 mũ mềm, 01 bộ quần áo đông⁽¹⁾, 01 bộ quần áo hè⁽¹⁾, 01 caravat, 01 dây lưng, 02 đôi bít tất, 01 đôi giày da đen, 01 đôi giày vải thấp cổ, 01 bộ quần, áo đi mưa. Niên hạn cấp phát những năm tiếp theo như sau:

TT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Số lượng	Niên hạn
1	Sao mũ cứng	Cái	01	02 năm
2	Sao mũ mềm	Cái	01	02 năm
3	Mũ cứng	Cái	01	02 năm
4	Mũ mềm	Cái	01	02 năm
5	Quần áo đông hoặc hè ⁽¹⁾	Bộ	01	01 năm
6	Cravat	Cái	01	02 năm
7	Dây lưng	Cái	01	02 năm
8	Bít tất	Đôi	02	01 năm
9	Giày da đen	Đôi	01	02 năm
10	Giày vải thấp cổ hoặc cao cổ	Đôi	01	01 năm
11	Quần, áo đi mưa	Bộ	01	03 năm

Ghi chú:

(1) - Bộ quần áo đông gồm: Áo đông mặc ngoài có gắn phù hiệu trên tay áo trái, quần đông, áo đông mặc trong.

- Bộ quần áo hè gồm: Áo hè có gắn phù hiệu trên tay áo trái, quần hè.

2. Các chức vụ chỉ huy dân quân thường trực từ Trung đội trưởng trở lên được cấp phát năm đầu như quy định tại khoản 1 Mục này và được cấp thêm 01 chăn, 01 màn, 01 gối, 01 chiếu, 01 đệm giường, 01 ba lô. Niên hạn cấp phát những năm tiếp theo như sau:

STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Số lượng	Niên hạn
1	Sao mũ cứng	Cái	01	02 năm
2	Sao mũ mềm	Cái	01	02 năm
3	Mũ cứng	Cái	01	02 năm
4	Mũ mềm	Cái	01	02 năm
5	Quần áo đông hoặc hè ⁽²⁾	Bộ	01	01 năm
6	Quần lót	Cái	02	01 năm
7	Áo lót	Cái	02	01 năm
8	Khăn mặt	Cái	02	01 năm
9	Cravat	Cái	01	02 năm
10	Dây lưng	Cái	01	02 năm
11	Bít tất	Đôi	02	01 năm
12	Giày da đen	Đôi	01	01 năm
13	Giày vải thấp cổ hoặc cao cổ	Đôi	01	01 năm
14	Quần, áo đi mưa	Bộ	01	03 năm
15	Chăn	Cái	01	02 năm
16	Màn	Cái	01	02 năm
17	Gối	Cái	01	02 năm
18	Chiếu	Cái	01	01 năm
19	Đệm giường	Cái	01	04 năm
20	Ba lô	Chiếc	01	04 năm

Ghi chú:

(2) - Bộ quần áo đông gồm: Áo đông mặc ngoài có gắn phù hiệu trên tay áo trái, quần đông, áo đông mặc trong.

- Bộ quần áo hè gồm: Áo hè có gắn phù hiệu trên tay áo trái, quần hè.

- Đối với các chức vụ chỉ huy hải đội dân quân thường trực ngoài tiêu chuẩn trang phục Dân quân tự vệ, hằng năm được cấp thêm 02 bộ trang phục dân sự. Kinh phí do địa phương bảo đảm.

3. Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó Ban Chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; Chính trị viên, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, thôn đội trưởng, chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ từ trung đội trưởng trở lên (trừ các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân thường trực, cơ động) được cấp phát năm đầu như quy định tại khoản 1 Mục này. Niên hạn cấp phát những năm tiếp theo như sau:

STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Số lượng	Niên hạn
1	Sao mũ cứng	Cái	01	03 năm
2	Sao mũ mềm	Cái	01	03 năm
3	Mũ cứng	Cái	01	03 năm
4	Mũ mềm	Cái	01	03 năm
5	Quần áo đông hoặc hè nam, nữ ⁽³⁾	Bộ	01	02 năm
6	Cravat	Cái	01	03 năm
7	Dây lưng	Cái	01	03 năm
8	Bít tất	Đôi	02	01 năm
9	Giày da đen nam	Đôi	01	02 năm
10	Giày da đen nữ	Đôi	01	02 năm
11	Giày vải thấp cổ hoặc cao cổ	Đôi	01	02 năm
12	Quần, áo đi mưa	Bộ	01	03 năm

Ghi chú:

(3) - Bộ quần áo đông của các chức vụ chỉ huy nam, nữ gồm: Áo đông mặc ngoài có gắn phù hiệu trên tay áo trái, quần đông, áo đông mặc trong.

- Bộ quần áo hè của các chức vụ chỉ huy nam, nữ gồm: Áo hè có gắn phù hiệu trên tay áo trái, quần hè.

4. Tiểu đội trưởng, khẩu đội trưởng, chiến sĩ Dân quân tự vệ cơ động, Dân quân tự vệ biên được cấp phát năm đầu 01 sao mũ cứng, 01 sao mũ mềm, 1 mũ cứng, 01 mũ mềm, 02 bộ quần áo chiến sĩ, 01 dây lưng, 02 đôi bít tất, 1 đôi giày vải cao cổ, 01 áo đi mưa. Niên hạn cấp phát những năm tiếp theo như sau:

TT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Số lượng	Niên hạn
1	Sao mũ cứng	Cái	01	02 năm
2	Sao mũ mềm	Cái	01	02 năm
3	Mũ cứng	Cái	01	02 năm
4	Mũ mềm	Cái	01	02 năm
5	Quần áo chiến sĩ ⁽⁴⁾	Bộ	01	01 năm
6	Dây lưng	Cái	01	02 năm
7	Bít tất	Đôi	02	01 năm
8	Giày vải cao cổ	Đôi	01	01 năm
9	Áo đi mưa chiến sĩ	Cái	01	03 năm

Ghi chú:

(4) - Bộ quần áo đông chiến sĩ nam, nữ gồm: Áo đông mặc ngoài có gắn phù hiệu trên tay áo trái, quần đông, áo đông mặc trong.

- Bộ quần áo hè chiến sĩ nam, nữ gồm: Áo hè có gắn phù hiệu trên tay áo trái, quần hè.

5. Tiểu đội trưởng, thuyền trưởng và chiến sĩ dân quân thường trực được cấp phát năm đầu 01 sao mũ cứng, 01 sao mũ mềm, 01 mũ cứng, 01 mũ mềm, 2 bộ quần áo chiến sĩ, 02 quần lót, 02 áo lót, 02 khăn mặt, 01 dây lưng, 2 đôi bít tất, 02 đôi giày vải cao cổ, 01 áo đi mưa, 01 chăn, 01 màn, 01 gối, 01 chiếu, 01 đệm giường, 01 ba lô. Niên hạn cấp phát những năm tiếp theo như sau:

TT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Số lượng	Niên hạn
1	Sao mũ cứng	Cái	01	02 năm
2	Sao mũ mềm	Cái	01	02 năm
3	Mũ cứng	Cái	01	02 năm
4	Mũ mềm	Cái	01	02 năm
5	Quần áo chiến sĩ ⁽⁵⁾	Bộ	01	06 tháng
6	Quần lót	Cái	02	01 năm
7	Áo lót	Cái	02	01 năm
8	Khăn mặt	Cái	02	01 năm
9	Áo ấm	Cái	01	01 năm
10	Dây lưng	Cái	01	02 năm
11	Bít tất	Đôi	02	01 năm
12	Giày vải cao cổ	Đôi	02	01 năm
13	Áo mưa chiến sĩ	Cái	01	02 năm
14	Chăn	Cái	01	02 năm
15	Màn	Cái	01	02 năm
16	Gối	Cái	01	02 năm
17	Chiếu	Cái	01	01 năm
18	Đệm giường	Cái	01	04 năm
19	Ba lô	Chiếc	01	04 năm

Ghi chú:

(5) - Bộ quần áo đông chiến sĩ gồm: Áo đông mặc ngoài có gắn phù hiệu trên tay áo trái, quần đông, áo đông mặc trong.

- Bộ quần áo hè chiến sĩ gồm: Áo hè có gắn phù hiệu trên tay áo trái, quần hè.

6. Tiểu đội trưởng, khẩu đội trưởng, chiến sĩ Dân quân tự vệ tại chỗ, phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế như quy định tại khoản 4 Mục này. Niên hạn cấp phát những năm tiếp theo như sau:

TT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Số lượng	Niên hạn
----	----------------	-------------	----------	----------

1	Sao mũ cứng	Cái	01	03 năm
2	Sao mũ mềm	Cái	01	03 năm
3	Mũ cứng	Cái	01	03 năm
4	Mũ mềm	Cái	01	03 năm
5	Quần áo đông hoặc hệ chiến sĩ nam, nữ ⁽⁶⁾	Bộ	02	02 năm
6	Dây lưng	Cái	01	02 năm
7	Bít tất	Đôi	02	02 năm
8	Giày vải	Đôi	01	02 năm
9	Áo mưa chiến sĩ	Cái	01	03 năm

Ghi chú:

(6) - Bộ quần áo đông chiến sĩ nam, nữ gồm: Áo đông mặc ngoài có gắn phù hiệu trên tay áo trái, quần đông, áo đông mặc trong.

- Bộ quần áo hè chiến sĩ nam, nữ gồm: Áo hè có gắn phù hiệu trên tay áo trái, quần hè.

III. MẪU TRANG PHỤC**NGUYÊN LIỆU****Pantone 19 - 5217**

MÀU SẮC: Theo hệ thống bảng màu: Pantone professional color system - 4h edition.

CHẤT LIỆU: Theo chuẩn QN-TQSA 1031:2003

+ Gabadin Pêcô 65/35 XR 3.96 (19-5217 TPX)
XR 3.95 (19-0309 TPTX)
XC 3.51

+ Pôpôlin Peevi 65/35 BE 1.284 (16 - 0713 TPX)

SAO MŨ, PHÙ HIỆU DÂN QUÂN TỰ VỆ

SAO MŨ



Sao mũ cứng

Kích thước: 3.3 cm x 3.3 cm



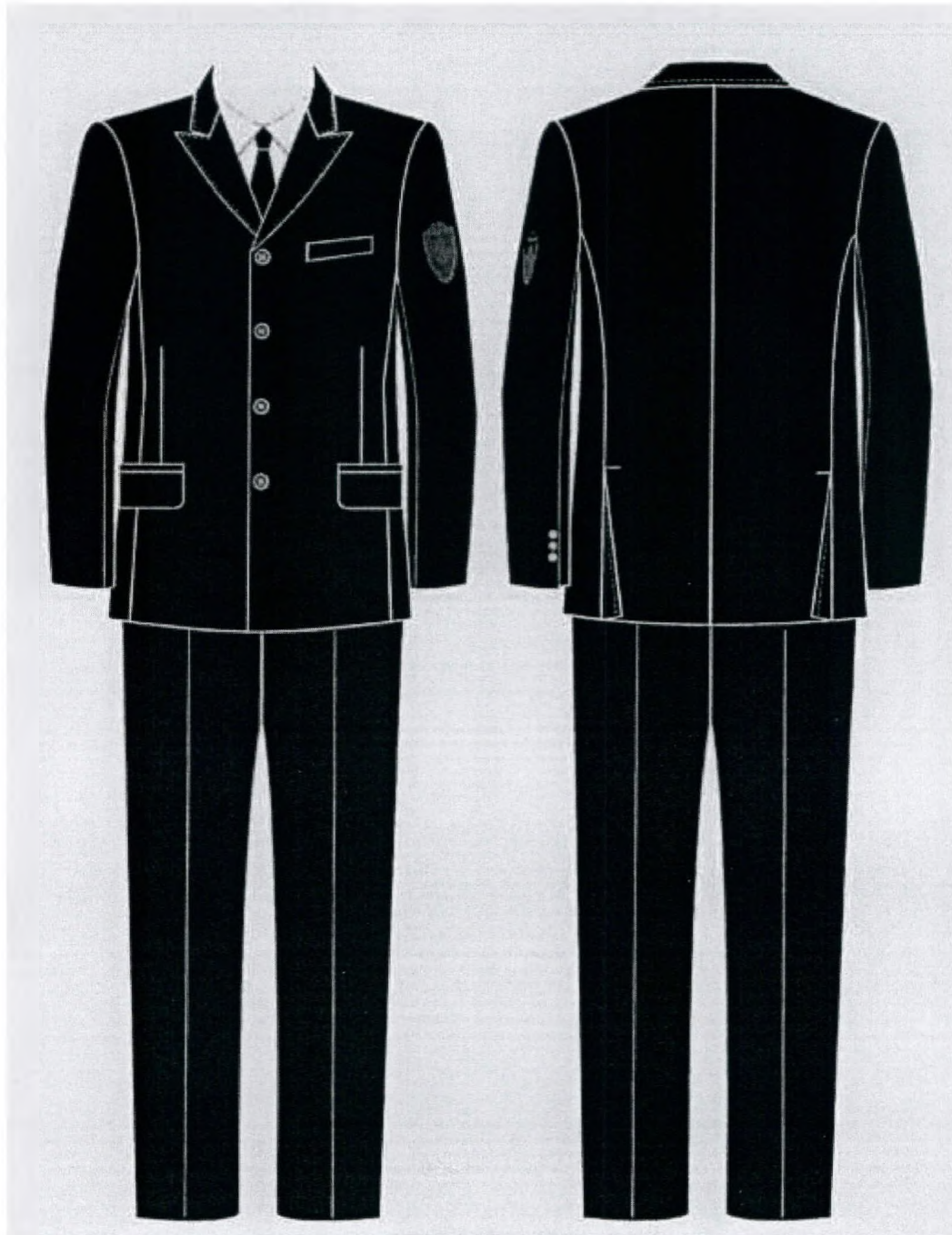
Sao mũ mềm

Kích thước: 2.7 cm x 2.7 cm

PHỦ HIỆU

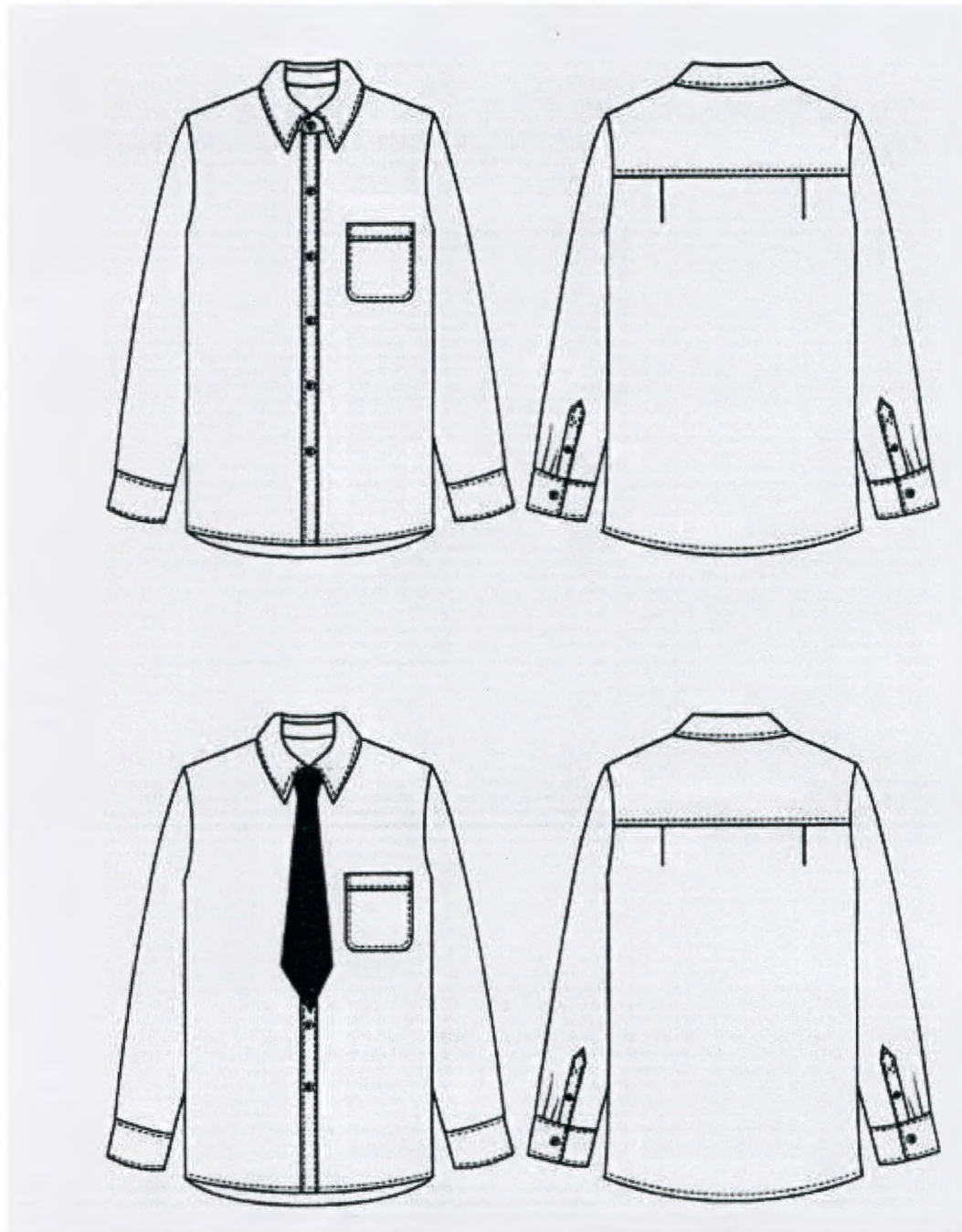
Kích thước:
cao 9cm - rộng 7 cm

**ÁO ĐÔNG NAM MẶC NGOÀI CỦA CHÍNH TRỊ VIÊN BAN CHỈ HUY
QUÂN SỰ CẤP XÃ, CÁC CHỨC VỤ CHỈ HUY BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ
CƠ QUAN, TỔ CHỨC**



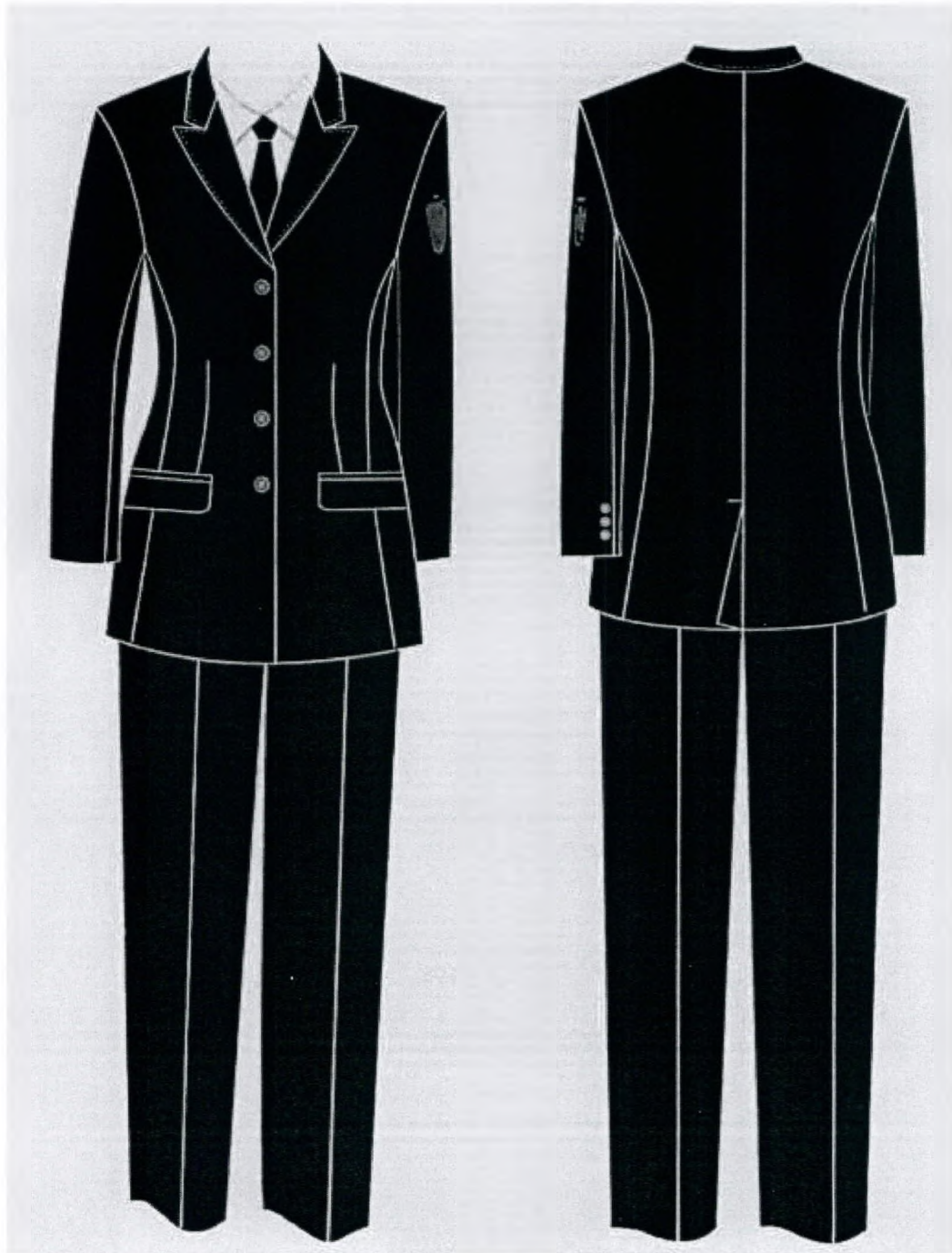
MÔ TẢ	
THÂN TRƯỚC	Kiểu áo veston, cổ ve góc, 2 túi bỏ coi có nắp, 1 túi coi bên ngực trái, nẹp 4 cúc 20 ly, 2 đường bỏ mảnh tạo dáng, vạt vuông.
THÂN SAU	Bỏ dọc sống lưng, 2 đường bỏ mảnh tạo dáng xẻ dưới gấu áo.
TAY ÁO	Kiểu tay 2 mang, cửa tay đính 3 cúc trang trí, tay trái gắn logo.

**ÁO ĐÔNG NAM MẶC TRONG CỦA CHÍNH TRỊ VIÊN BAN CHỈ HUY
QUÂN SỰ CẤP XÃ, CÁC CHỨC VỤ CHỈ HUY BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ
CƠ QUAN, TỔ CHỨC**



MÔ TẢ	
THÂN TRƯỚC	Kiểu áo sơ mi cổ đức, 1 túi bên ngực trái, nẹp áo 6 cúc.
THÂN SAU	Có cầu vai, chân cầu vai xếp 2 ly.
TAY ÁO	Kiểu tay dài, có măng sét, mang tay sau không có thép tay, xếp 2 ly.

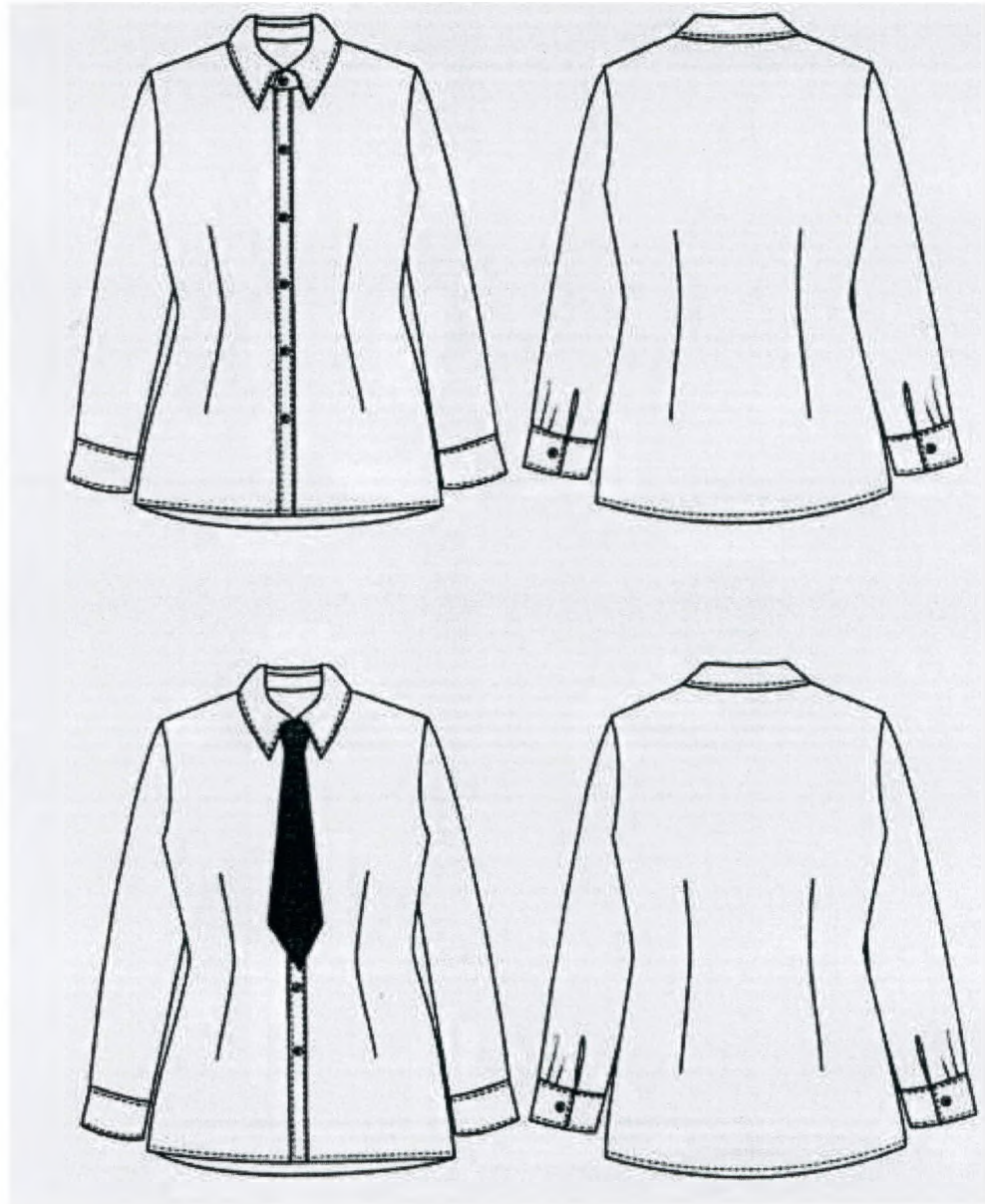
ÁO ĐỒNG NỮ MẶC NGOÀI CỦA CHÍNH TRỊ VIÊN BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ, CÁC CHỨC VỤ CHỈ HUY BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CƠ QUAN, TỔ CHỨC



MÔ TẢ	
THÂN TRƯỚC	Kiểu áo veston, cổ ve góc, 2 túi bỏ coi có nắp, nẹp 4 cúc 20 ly, 2 đường bỏ mảnh tạo dáng, 2 chiết ly eo, vạt vuông.

THÂN SAU	Bỏ dọc sống lưng xẻ dưới gấu áo, 2 đường bỏ mảnh tạo dáng.
TAY ÁO	Kiểu tay 2 mang, cửa tay đính 3 cúc trang trí, tay trái gắn logo.

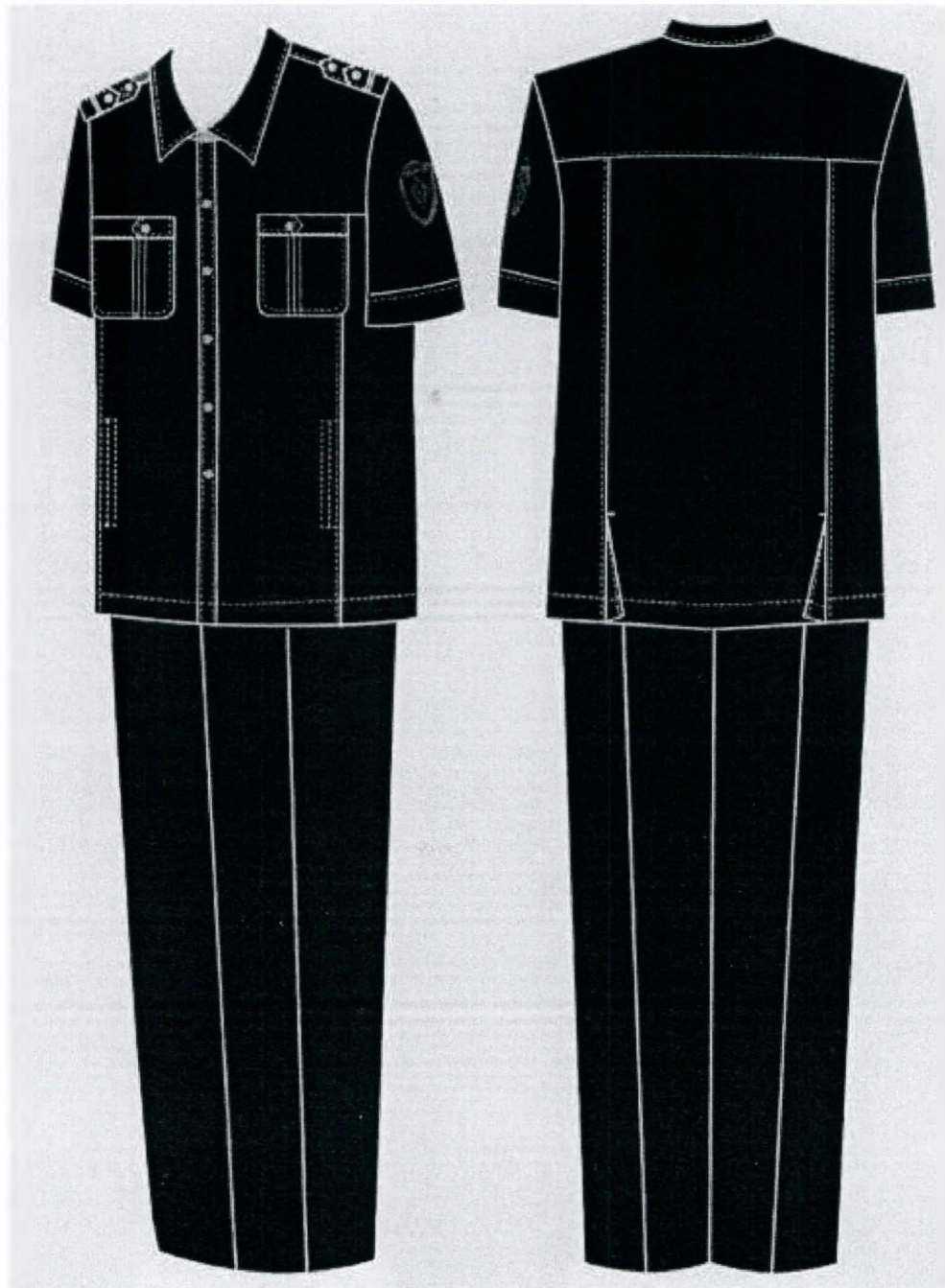
**ÁO ĐÔNG NỮ MẶC TRONG CỦA CHÍNH TRỊ VIÊN BAN CHỈ HUY
QUÂN SỰ CẤP XÃ, CÁC CHỨC VỤ CHỈ HUY BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ
CƠ QUAN, TỔ CHỨC**



MÔ TẢ	
THÂN TRƯỚC	Kiểu áo sơ mi cổ đức, nẹp áo 6 cúc, 2 chiết ly eo.
THÂN	Có cầu vai, chân cầu vai xếp 2 ly.

SAU	
TAY ÁO	Kiểu tay dài, có măng sét, mang tay sau không có thép tay, xếp 2 ly.

**ÁO HÈ NAM CỦA CHÍNH TRỊ VIÊN BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ,
CÁC CHỨC VỤ CHỈ HUY BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CƠ QUAN, TỔ CHỨC**



MÔ TẢ

THÂN TRƯỚC	Kiểu áo sơ mi, cổ đức, nẹp 6 cúc, 2 túi ngực, 2 túi chìm dọc thân áo, 2 bật vai trang trí.
THÂN SAU	Có cầu vai, 2 đường bỏ mảnh bên dưới xẻ gấu.
TAY ÁO	Kiểu tay ngắn, tay trái gắn logo.

**ÁO HÈ NỮ CỦA CHÍNH TRỊ VIÊN BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ,
CÁC CHỨC VỤ CHỈ HUY BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CƠ QUAN, TỔ CHỨC**

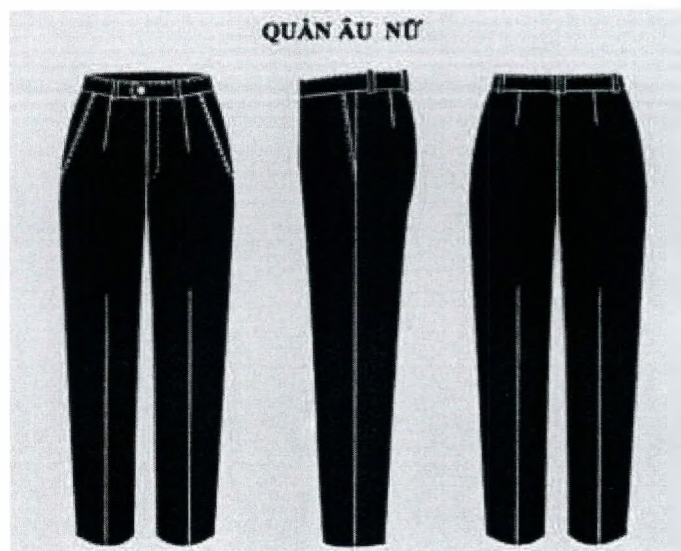


MÔ TẢ	
THÂN TRƯỚC	Kiểu áo hè, cổ chữ K, nẹp 4 cúc, 2 túi dưới có nắp giả, 2 chiết ly eo.
THÂN SAU	Bỏ dọc sống lưng xẻ dưới gấu áo, 2 chiết ly eo.
TAY ÁO	Kiểu tay ngắn, tay trái gắn logo.

QUẦN CỦA CHÍNH TRỊ VIÊN BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ, CÁC CHỨC VỤ CHỈ HUY BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CƠ QUAN, TỔ CHỨC

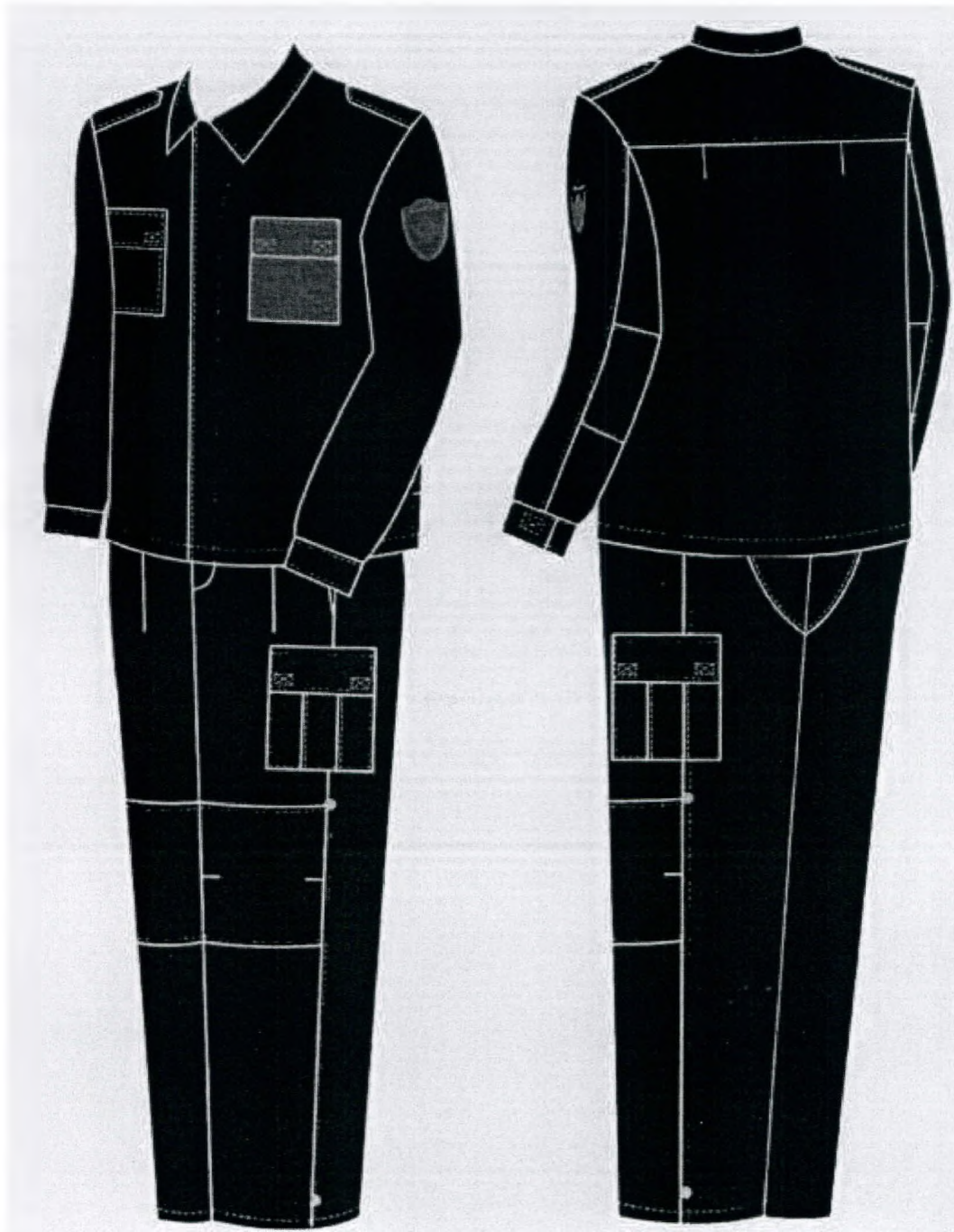


MÔ TẢ	
THÂN TRƯỚC	Kiểu quần âu, 2 túi chéo bên hông, cửa quần kéo khóa, mỗi bên xếp 1 ly xếp về phía sườn, gấu may.
THÂN SAU	2 chiết ly, 1 túi hậu bên phải, gấu may.
CÁP	1 khuy, 6 dây đĩa.



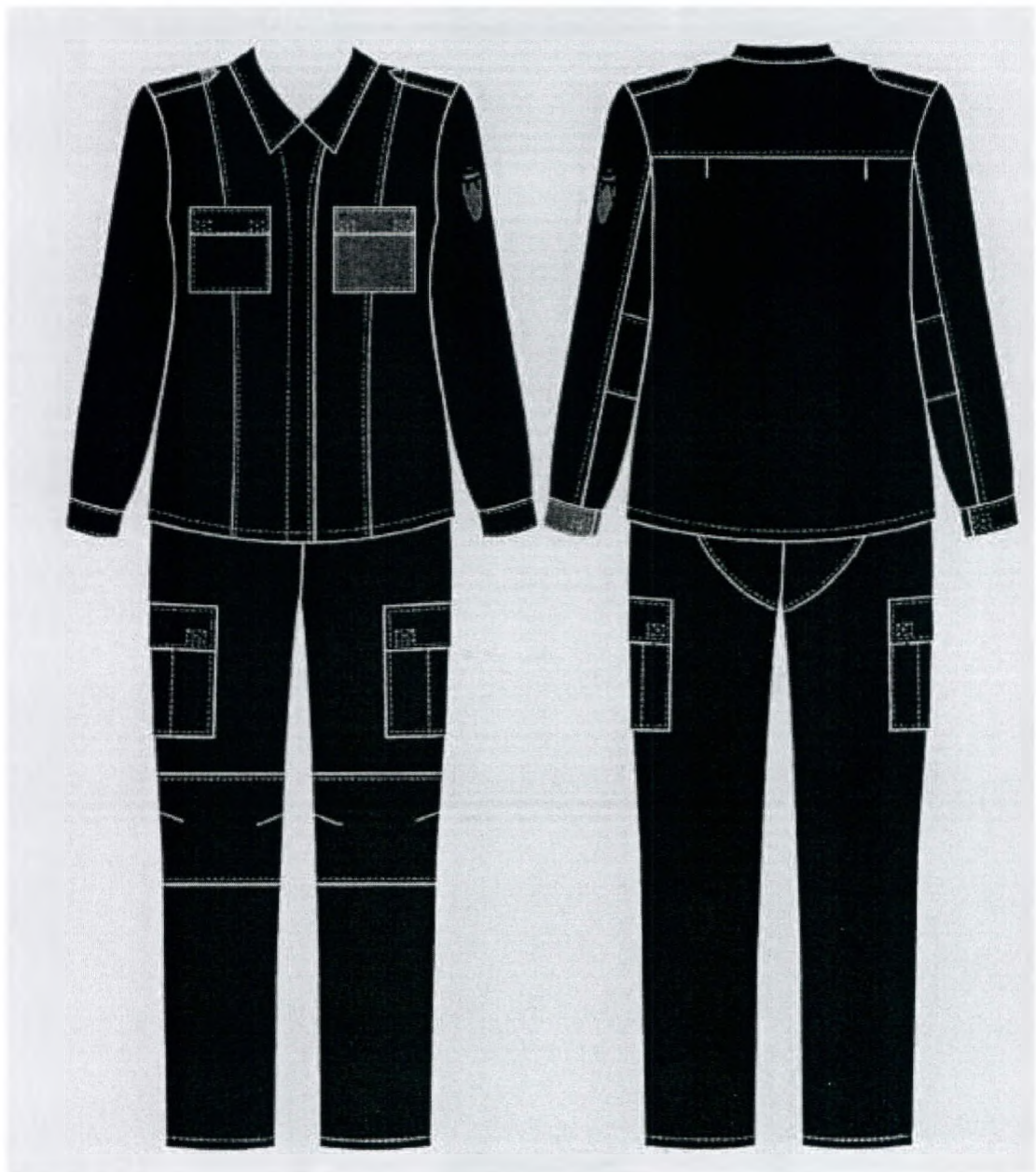
MÔ TẢ	
THÂN TRƯỚC	Kiểu quần âu, 2 túi chéo bên hông, cửa quần kéo khóa, mỗi bên xếp 1 ly về phía sườn, gấu may.
THÂN SAU	2 chiết ly, không túi, gấu may.
CẠP	1 khuy, 6 dây đĩa.

**QUẦN ÁO NAM CÁC CHỨC VỤ CHỈ HUY ĐƠN VỊ
VÀ CHIẾN SỸ DÂN QUÂN TỰ VỆ**



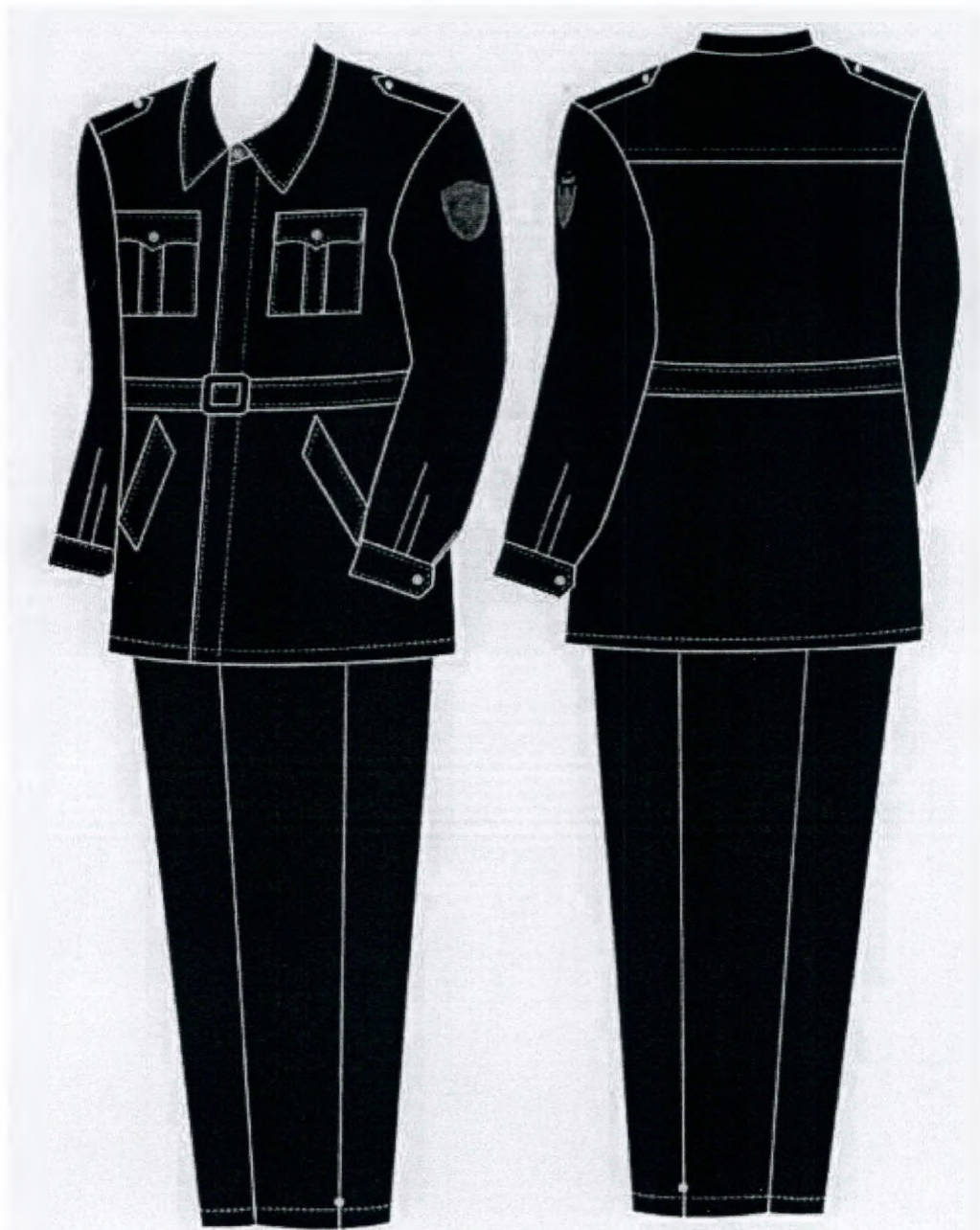
MÔ TẢ	
THÂN TRƯỚC	Kiểu áo sơ mi cổ đức, nẹp áo có 6 khuyết thừa ngàm, 2 túi ốp có nắp gắn nhám dính, 2 bật vai, xẻ 2 bên sườn.
THÂN SAU	Có cầu vai, chân cầu vai xếp 1 ly mỗi bên, xẻ 2 bên sườn.
TAY ÁO	Kiểu tay dài, giữa tay có đúp tăng cường, măng sét có nhám dính, tay trái gắn logo.

**QUẦN ÁO NỮ CÁC CHỨC VỤ CHỈ HUY ĐƠN VỊ
VÀ CHIẾN SỸ DÂN QUÂN TỰ VỆ**



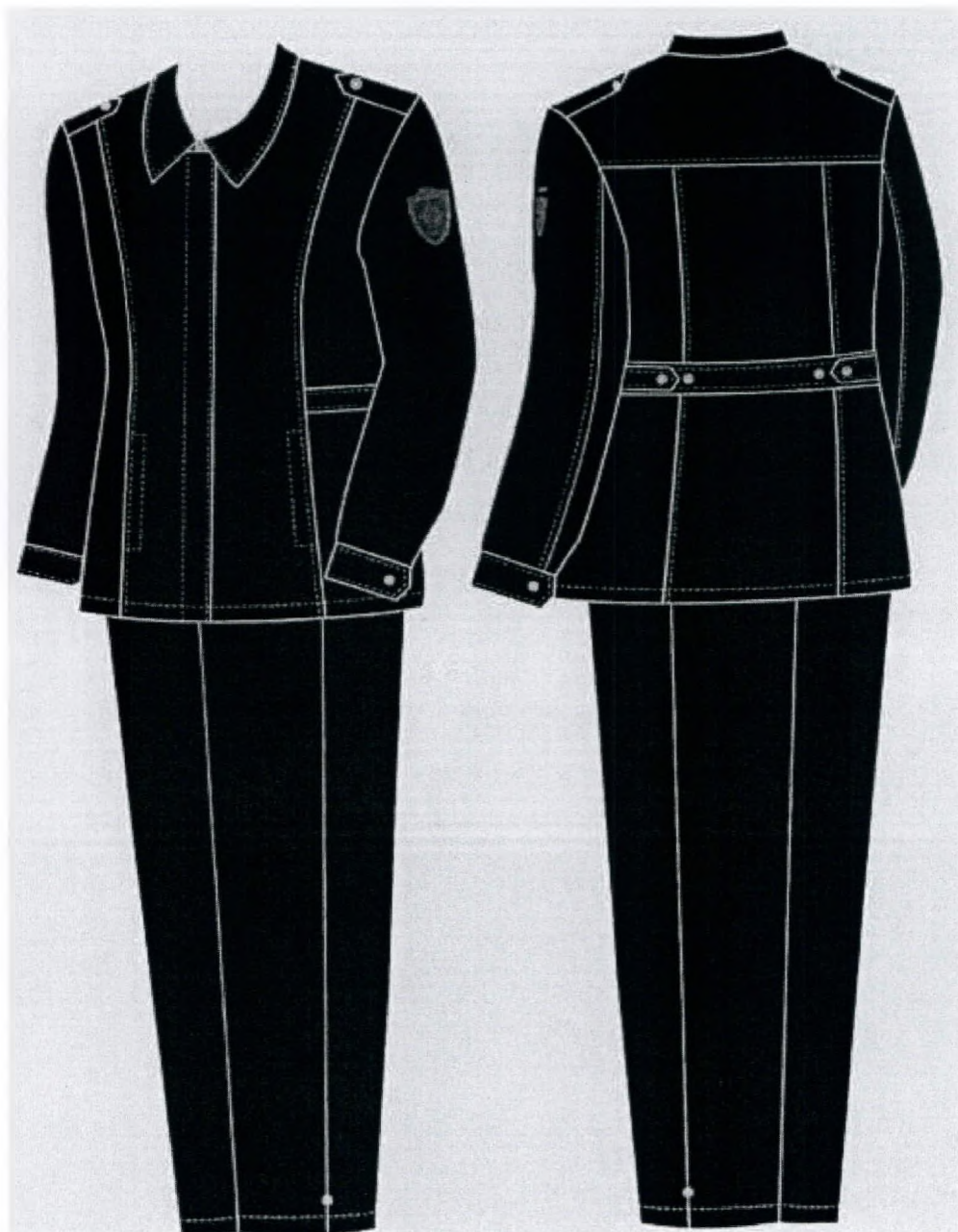
MÔ TẢ	
THÂN TRƯỚC	Kiểu áo sơ mi cổ đức, 2 bật vai, nẹp áo có 6 khuyết thừa ngàm, 2 túi ốp có nắp gắn nhám dính, 2 đường bỏ mảnh tạo dáng, xẻ 2 bên sườn.
THÂN SAU	Cầu vai có 2 xếp ly, xẻ 2 bên sườn.
TAY ÁO	Kiểu tay dài, giữa tay có đúp tăng cường, măng sét có nhám dính, tay trái gắn logo.

**ÁO ÁM NAM CÁC CHỨC VỤ CHỈ HUY ĐƠN VỊ
VÀ CHIẾN SỸ DÂN QUÂN TỰ VỆ**



MÔ TẢ	
THÂN TRƯỚC	Kiểu áo khoác lửng dài tay, cổ đứng, 2 bật vai, nẹp áo có 6 khuyết thừa ngàm, trên ngực 2 túi ốp có nắp, 2 túi chéo dưới bả vai phía dưới.
THÂN SAU	Có cầu vai, có dây đai rời thắt eo mặt vuông nhựa.
TAY ÁO	Kiểu tay dài, có măng sét, 2 xếp ly, tay trái gắn logo.

**ÁO ÁM NỮ CÁC CHỨC VỤ CHỈ HUY ĐƠN VỊ
VÀ CHIẾN SỸ DÂN QUÂN TỰ VỆ**



MÔ TẢ	
THÂN TRƯỚC	Kiểu áo khoác lửng dài tay 3 lớp, cổ đứng, 2 bật vai, nẹp áo có 6 khuyết thừa ngàm, 2 đường bô mảnh để tạo dáng, 2 túi chìm dọc thân áo.
THÂN SAU	Có cầu vai, 2 đường bô mảnh để tạo dáng, có đai điều chỉnh eo từ thân trước ra thân sau.
TAY ÁO	Kiểu tay 2 mang dài, có măng sét, tay trái gắn logo.

QUẦN ÁO LÓT NAM, KHĂN MẶT DÂN QUÂN TỰ VỆ



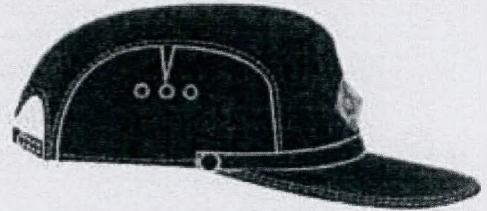
MÔ TẢ	
ÁO	Kiểu áo dệt kim cổ tròn, ngắn tay
QUẦN	Quần đùi cạp chun, có dây rút, thân trước có sọc trang trí 2 bên, thân sau có 1 túi ốp sọc trang trí.
KHĂN MẶT	Hình chữ nhật.

MŨ CỨNG, MŨ MỀM, CRAVAT, THẮT LƯNG DÂN QUÂN TỰ VỆ

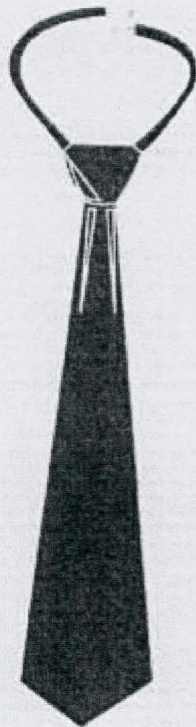
Mũ cứng



Mũ mềm



Cravat



Thắt lưng



GIÀY DA, GIÀY VẢI, TẮT DÂN QUÂN TỰ VỆ

Giày da nam



Tất



Giày da nữ



Giày vải chiến sỹ

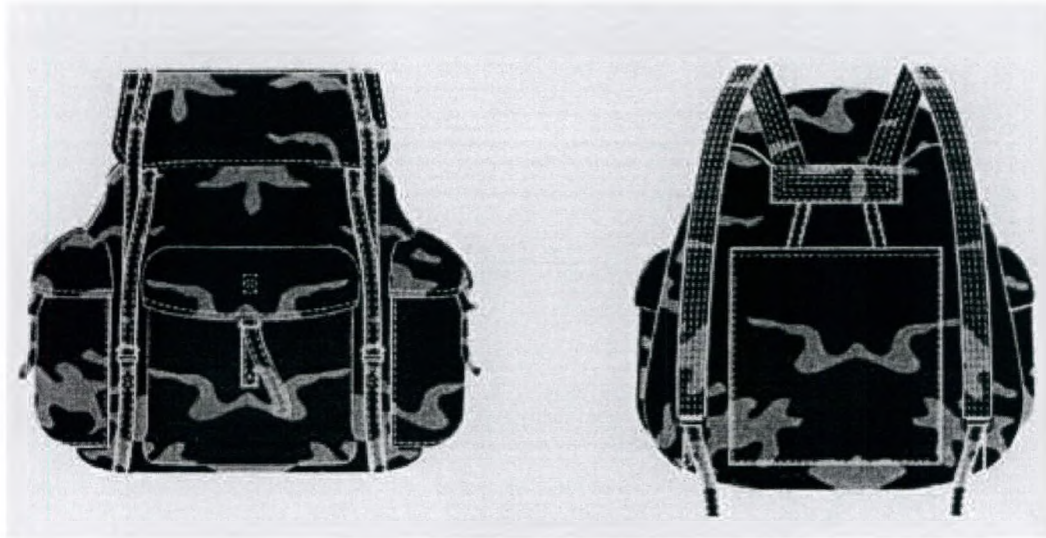
Giày vải cao cổ



Giày vải thấp cổ

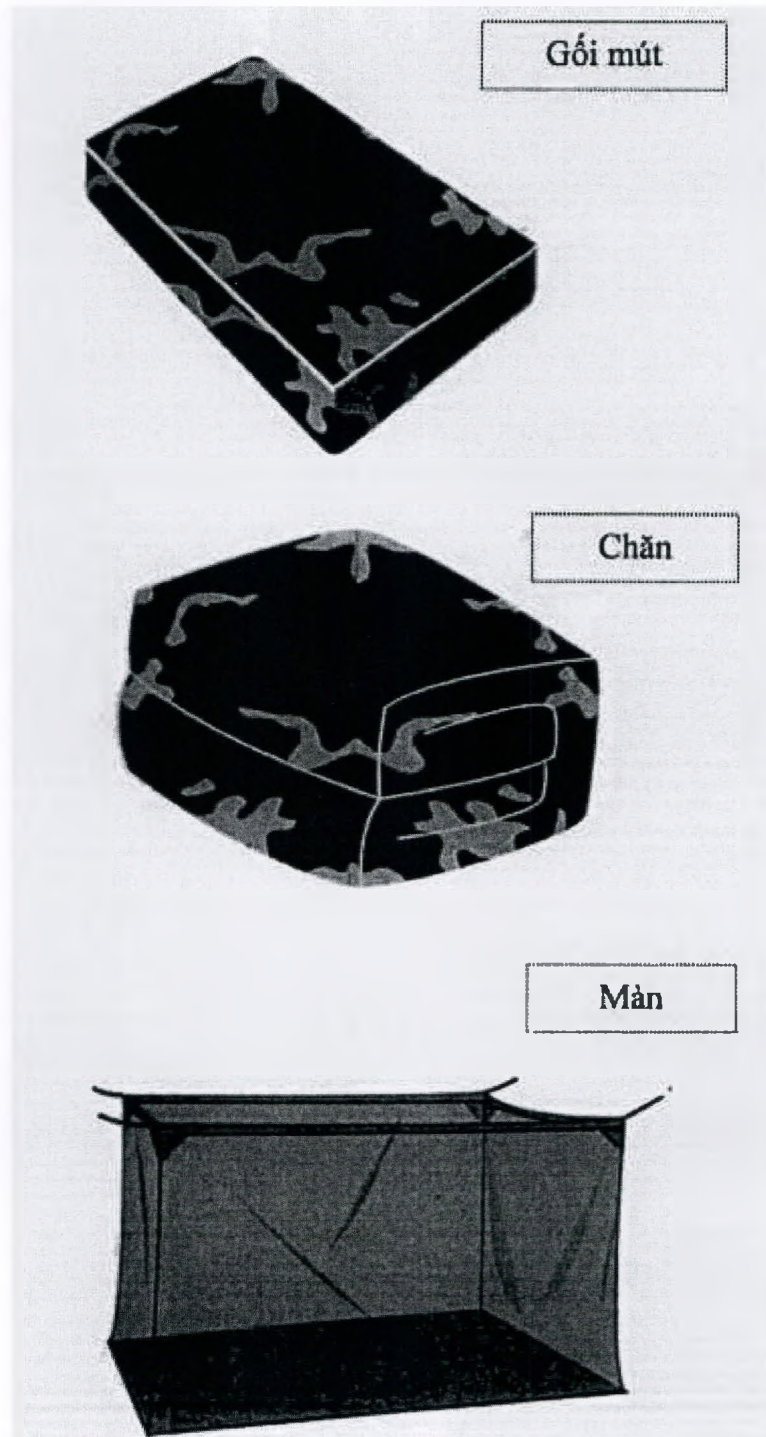


BA LÔ DÂN QUÂN TỰ VỆ



MÔ TẢ	
MẶT TRƯỚC	Kiểu ba lô con cóc, có hình khối, may bằng vải bạt. Mặt trước có 1 ngăn to có nắp, có dây điều chỉnh.
MẶT SAU	1 túi ốp hình vuông, 2 dây đeo vai.
MẶT BÊN	2 ngăn nhỏ có nắp.
MẶT ĐÚNG	1 ngăn đại có nắp.

GÓI, CHĂN, MÀN DÂN QUÂN TỰ VỆ



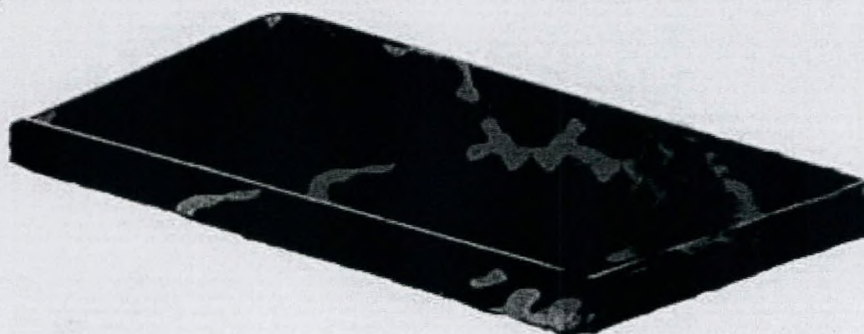
MÔ TẢ	
GỐI	Gối mút hình chữ nhật, kết cấu gồm vỏ gối và ruột gối
CHĂN	Chăn hình chữ nhật, kết cấu gồm vỏ chăn và ruột chăn. Ruột chăn 4 góc có dây liên kết vỏ chăn. Vỏ chăn có 2 cúc cài.

MÀN

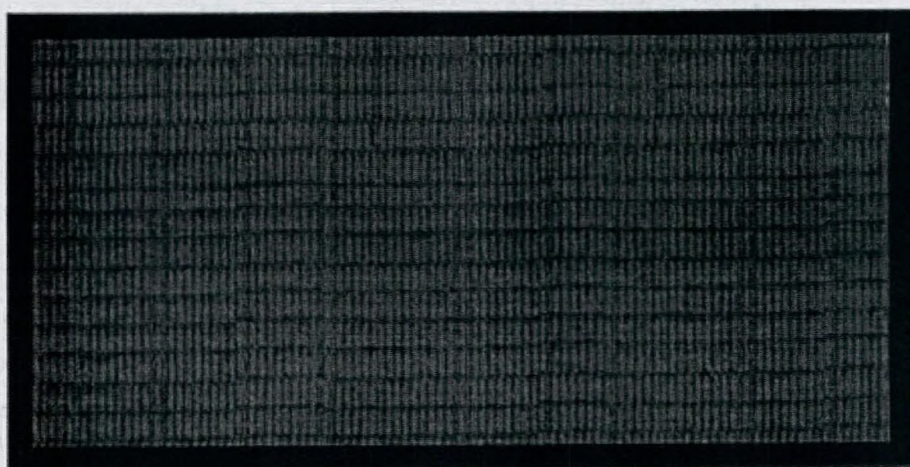
Màn hình chữ nhật không đáy, 4 góc có dây buộc.

ĐỆM GIƯỜNG, CHIẾU CỎI DÂN QUÂN TỰ VỆ

Đệm giường



Chiếu cỏi



ÁO ĐI MƯA DÂN QUÂN TỰ VỆ



Ký bởi: VĂN PHÒNG BQP
Ngày ký: 17-06-2026
10:36:54 +07:00

**BỘ QUỐC PHÒNG
VĂN PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **5964** /VP-NC

Hà Nội, ngày **17** tháng 6 năm 2026

V/v kết quả rà soát, đề xuất sửa đổi,
bổ sung các văn bản QPPL về quân sự,
quốc phòng liên quan đến Ban Chỉ huy
phòng thủ khu vực

Kính gửi: Cục Pháp chế.

Xem xét Báo cáo số 4130/BC-CPC ngày 12/6/2026 của Cục Pháp chế về kết quả rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về quân sự, quốc phòng chịu sự tác động của việc sắp xếp tổ chức Quân đội liên quan đến Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực;

Đồng chí Đại tướng Phan Văn Giang, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có ý kiến như sau:

“Đồng ý với báo cáo, đề xuất của Cục Pháp chế tại Báo cáo số 4130/BC-CPC ngày 12/6/2026”.

Văn phòng Bộ Quốc phòng trân trọng thông báo ý kiến của đồng chí Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và sao gửi tài liệu liên quan để Cục Pháp chế, các cơ quan, đơn vị thực hiện. / *pc*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Bộ trưởng (để b/c);
- Các đ/c Lãnh đạo BQP (để b/c)⁽⁰⁷⁾;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP⁽⁶⁵⁾;
- C51, C56, C57, C89, C21, C68, C85, C13;
- Lưu: VT, NCTH. Dien84.



CHẠNH VĂN PHÒNG

Trung tướng Nguyễn Viết Tuyên

Số: 4130 /BC-CPC

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

**Kết quả rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung
các văn bản quy phạm pháp luật về quân sự, quốc phòng
chịu sự tác động của việc sắp xếp tổ chức Quân đội**

VĂN PHÒNG BỘ QUỐC PHÒNG	
VĂN BAN DIỆN TƯ ĐIỆN	Số: 22035C..... Ngày: 12/06/2026..... Chuyên:.....

Kính gửi: Đồng chí Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

Ngày 16/5/2026, Văn phòng Quân ủy Trung ương có Thông báo số 188/TB-VPQU kết luận của Ban Thường vụ Quân ủy Trung ương, trong đó tổ chức lại các Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh; theo chức năng, nhiệm vụ, Cục Pháp chế chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) về quân sự, quốc phòng liên quan đến Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực; kính báo cáo Bộ trưởng như sau:

I. CÔNG TÁC TỔ CHỨC RÀ SOÁT

1. Ngày 24/5/2026, Cục Pháp chế có Công văn số 589/QĐ-VP đề nghị các cơ quan đơn vị trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ giúp Bộ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực được giao khăn trương rà soát, đề xuất nội dung cần sửa đổi, bổ sung các điều, khoản, điểm quy định tại các *luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, thông tư liên tịch* liên quan Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh (về phân cấp thẩm quyền sau khi tổ chức lại các Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực (Ban chỉ huy PTKV) thành các Trung đoàn bộ binh (KTT) trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh);

2. Trên cơ sở nghiên cứu, tổng hợp kết quả rà soát và đề xuất của 38 cơ quan, đơn vị (trong đó: 18 cơ quan, đơn vị không có nội dung đề xuất; 20 cơ quan, đơn vị có nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung một số luật, nghị định, thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng *(có danh mục kèm theo)*).

3. Ngày 02/6/2026, Cục Pháp chế có Công văn số 3808/CPC-KTXLVB xin ý kiến các cơ quan chủ trì soạn thảo các luật, nghị định, thông tư được đề nghị sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Báo cáo Bộ trưởng về kết quả rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về quân sự, quốc phòng liên quan đến quy định về Ban Chỉ huy PTKV *(có bản tổng hợp ý kiến của các cơ quan, đơn vị kèm theo)*.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG RÀ SOÁT

1. Phạm vi rà soát

Tất cả các văn bản QPPL hiện hành có quy định về Ban Chỉ huy PTKV trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh để thực hiện kết luận của Ban Thường vụ Quân ủy Trung ương về tổ chức lại Ban Chỉ huy PTKV thành các Trung đoàn bộ binh (KTT) trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh) tại Thông báo số 188/TB-VPQU. Tập trung rà soát quy định về thẩm quyền của Ban Chỉ huy PTKV, quy định về PTKV.

2. Đối tượng rà soát

Tất cả các luật, nghị định, thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng còn hiệu lực hoặc đã được ban hành có hiệu lực từ ngày 05/6/2026.

III. KẾT QUẢ RÀ SOÁT VĂN BẢN QPPL

1. Tổng số các văn bản QPPL được rà soát: 66 văn bản (số liệu tính đến ngày 26/5/2026), gồm:

- Luật: 12 văn bản;
- Nghị định của Chính phủ: 18 văn bản;
- Văn bản cấp Bộ: 36 văn bản.

2. Kết quả rà soát các luật về quân sự, quốc phòng

Có 07 luật cần phải sửa đổi, bổ sung trình Quốc hội khóa XVI cho ý kiến và thông qua tại kỳ họp thứ 2 (tháng 10/2026) và có hiệu lực ngay.

(i) Luật Lực lượng dự bị động viên số 53/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 98/2025/QH15, có 08 nội dung có liên quan tại: khoản 3 Điều 8; Điều 10; khoản 3 Điều 12; khoản 1 Điều 23; điểm c, d, đ khoản 2 Điều 27; khoản 3 Điều 28.

(ii) Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 98/2025/QH15, có 05 nội dung có liên quan tại: Điều 29; khoản 2 Điều 35; khoản 2, 3, 4 Điều 44.

(iii) Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 98/2025/QH15, có nội dung có liên quan tại: khoản 4 Điều 34.

(iv) Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng năm 2015, có nội dung có liên quan tại: Điều 27, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 3 Luật số 98/2025/QH15.

(v) Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 98/2025/QH15, có nội dung có liên quan tại: Điểm đ khoản 1 Điều 11; điểm a, b khoản 2 Điều 13; điểm a khoản 2 Điều 16; khoản 3 Điều 25; điểm đ khoản 2 Điều 33; điểm b khoản 2 Điều 34.

(vi) Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 18/2023/QH15, Luật số 38/2024/QH15 và Luật số 98/2025/QH15, có 01 nội dung liên quan tại: khoản 1 Điều 9.

(vii) Luật Biên phòng Việt Nam số 66/2020/QH14, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 98/2025/QH15, có 02 nội dung liên quan tại: khoản 5 Điều 5, khoản 9 Điều 14.

(Chi tiết các nội dung rà soát và dự kiến đề xuất xử lý có Phụ lục I kèm theo)

3. Kết quả rà soát các nghị định của Chính phủ: 09 Nghị định

(i) Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28/12/2018 của Chính phủ về công tác quốc phòng ở Bộ ngành trung ương, địa phương, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 220/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định trong lĩnh vực quốc phòng, quân sự khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp: có nội dung quy định tại điểm c khoản 4 Điều 11.

(ii) Nghị định số 03/2020/NĐ-CP ngày 03/7/2020 của Chính phủ quy định việc huy động lực lượng DBĐV khi chưa đến mức tổng động viên hoặc động viên cục bộ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 21/7/2025 của Chính phủ), có 15 nội dung liên quan tại khoản 3, 4 Điều 4; khoản 3 Điều 5; khoản 3 Điều 6; khoản 3 Điều 7; khoản 3 Điều 8; điểm c khoản 2 Điều 10; điểm b khoản 3 Điều 10; khoản 4, 5 Điều 10; khoản 1 Điều 11; điểm b khoản 3, điểm b khoản 4, điểm c khoản 5 Điều 12; Điều 13 (Mật).

(iii) Nghị định số 04/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ quy định danh mục phương tiện kỹ thuật dự bị và việc đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật dự bị (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 21/7/2025 của Chính phủ), có 02 nội dung liên quan tại khoản 2 Điều 5; điểm b khoản 1 Điều 6 (Mật).

(iv) Nghị định số 13/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đăng ký và chế độ, chính sách của công dân trong thời gian đăng ký, khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 220/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025), có 08 nội dung liên quan tại khoản 1 Điều 3; điểm d khoản 3 Điều 4; điểm c khoản 3 Điều 5; điểm c khoản 2 Điều 6; điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 7; điểm c khoản 2 Điều 8; điểm b khoản 2 Điều 9.

(v) Nghị định số 14/2016/NĐ-CP ngày 15/3/2016 của Chính phủ quy định ngành, nghề chuyên môn phù hợp yêu cầu của Quân đội nhân dân đối với công dân nữ trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự; công dân thuộc diện miễn gọi nhập ngũ trong thời chiến và việc huấn luyện binh sĩ dự bị hạng hai (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 220/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025), có 07 nội dung có liên quan tại điểm d khoản 2 Điều 4; khoản 3 Điều 4; khoản 1, 2 Điều 9; khoản 2, 3 Điều 13; khoản 4 Điều 15.

(vi) Nghị định số 02/2018/NĐ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quốc phòng về tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, thiết quân luật, giới nghiêm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 21/7/2025), có 04 nội dung có liên quan tại khoản 1 Điều 3; điểm d khoản 1 Điều 8; điểm c khoản 3 Điều 11; Điều 12 (Mật).

(vii) Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 về khu vực phòng thủ (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 Nghị định số 220/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của một số nghị định trong lĩnh vực quốc phòng, quân sự khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp), có 01 nội dung liên quan tại: tiết 1 khoản 7 Điều 2 và bổ sung “*quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng cung cấp khu vực phòng thủ cấp xã*” (cho phù hợp với Quyết định số 142/QĐ-BQP ngày 11/01/2026 của Bộ trưởng BQP về việc tổ chức lại Ban CHQS xã, phường, đặc khu trực thuộc Bộ CHQS tỉnh, thành phố và BTL Thủ đô Hà Nội, BTL TP Hồ Chí Minh) để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập, sẵn sàng chiến đấu của khu vực phòng thủ cấp xã;

(viii) Nghị định số 145/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ về huy động nhân lực, cơ sở hạ tầng viễn thông bổ sung cho lực lượng Thông tin liên lạc thường trực của Quân đội (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 21/7/2025), có 02 nội dung có liên quan tại khoản 1 và khoản 2 Điều 9 (Mật).

(ix) Nghị định số 198/2025/NĐ-CP ngày 08/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng không nhân dân, có 01 nội dung có liên quan tại khoản 3 Điều 7.

(Chi tiết các nội dung rà soát và dự kiến đề xuất xử lý có Phụ lục II kèm theo)

4. Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng: 23 văn bản

(i) Thông tư số 79/2023/TT-BQP ngày 22/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc bố trí sử dụng và giải quyết chế độ chính sách đối với sĩ quan bị kỷ luật tước quân hàm sĩ quan; quân nhân bị kỷ luật tước danh hiệu quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng bị kỷ luật buộc thôi việc; quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng bị kết án phạt tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 67/2025/TT-BQP ngày 03/7/2025) (Mật).

Có 02 nội dung có liên quan: Khoản 1, khoản 3 Điều 12.

(ii) Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú trong Bộ Quốc phòng (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 67/2025/TT-BQP ngày 03/7/2025) (Mật).

Có 01 nội dung có liên quan: Điều 15.

(iii) Thông tư số 300/2017/TT-BQP ngày 13/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc

phòng quy định về quản lý quân số lực lượng thường trực của Quân đội nhân dân Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 67/2025/TT-BQP ngày 03/7/2025) (Mật).

Có 08 nội dung có liên quan: Khoản 1 Điều 11; Điều 20; điểm b, điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 21; điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 22; điểm c khoản 2 Điều 23.

(iv) Thông tư số 07/2016/TT-BQP ngày 26/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định phong, thăng, giáng cấp bậc quân hàm; bổ nhiệm chức vụ, giáng chức, cách chức; chức vụ tương đương và cấp bậc quân hàm cao nhất đối với chức vụ của hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội nhân dân Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 65/2025/TT-BQP ngày 03/7/2025).

Có 03 nội dung có liên quan: Điểm b khoản 1 Điều 5; điểm a khoản 2 Điều 9; điểm a khoản 2 Điều 13.

(v) Thông tư số 18/2012/TT-BQP ngày 29/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về về tính tuổi quân trong Quân đội nhân dân Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 65/2025/TT-BQP ngày 03/7/2025).

Có 02 nội dung có liên quan: Điểm c khoản 2 Điều 7; khoản 4 Điều 8.

(vi) Thông tư số 148/2018/TT-BQP ngày 04/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2025/TT-BQP ngày 03/7/2025).

Có 14 nội dung có liên quan: Điểm đ khoản 2 Điều 6; điểm c, d, e, g, i, k, l khoản 3 Điều 6; khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 7; điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 10; khoản 2 Điều 11.

(vii) Thông tư số 218/2016/TT-BQP ngày 27/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cấp, quản lý, sử dụng Giấy chứng minh sĩ quan; Chứng minh quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; Thẻ hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ; Thẻ sĩ quan dự bị; Thẻ quân nhân chuyên nghiệp và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 65/2025/TT-BQP ngày 03/7/2025).

Có 06 nội dung có liên quan: Điểm đ khoản 6 Điều 10; khoản 5 Điều 12; điểm b khoản 1 và điểm a, b, c khoản 2 Điều 24.

(viii) Thông tư số 241/2017/TT-BQP ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về tuyển chọn, tuyển dụng quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 65/2025/TT-BQP ngày 03/7/2025).

Có 01 nội dung có liên quan: Khoản 8 Điều 11.

(ix) Thông tư số 279/2017/TT-BQP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc

phòng quy định việc thực hiện xuất ngũ đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ trong Quân đội nhân dân (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 65/2025/TT-BQP ngày 03/7/2025).

Có 07 nội dung có liên quan: Điểm đ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 5; khoản 4 Điều 6; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 7.

(x) Thông tư số 84/2020/TT-BQP ngày 30/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định hình thức, nội dung, thời gian sinh hoạt của quân nhân dự bị (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 65/2025/TT-BQP ngày 03/7/2025).

Có 03 nội dung có liên quan: Khoản 2 Điều 4; khoản 1 Điều 5; khoản 1 Điều 6.

(xi) Thông tư số 85/2020/TT-BQP ngày 30/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định lập kế hoạch huy động, tiếp nhận; thông báo quyết định, lệnh huy động; tập trung, vận chuyển, giao nhận lực lượng DBĐV (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 65/2025/TT-BQP ngày 03/7/2025) (Mật).

Có 16 nội dung có liên quan: Khoản 3, 4 Điều 3; khoản 3 Điều 4; Điều 12; Điều 13; điểm a, c khoản 1 Điều 14; điểm b khoản 2 Điều 14; điểm d khoản 1 Điều 15; điểm a khoản 2 Điều 15; điểm a khoản 1 Điều 17; điểm a khoản 1 Điều 18; điểm a khoản 2 Điều 18; khoản 1, 2, 3 Điều 19.

(xii) Thông tư số 93/2020/TT-BQP ngày 09/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc xây dựng, thẩm định, phê chuẩn kế hoạch động viên quốc phòng của các đơn vị Quân đội

Có 01 nội dung có liên quan: khoản 1 Điều 5.

(xiii) Thông tư số 140/2020/TT-BQP ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 02/2019/NĐ-CP ngày 02/01/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quốc phòng về tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, thiết quân luật, giới nghiêm.

Có 08 nội dung liên quan: Điểm a, c khoản 1 Điều 4; khoản 1 Điều 5; điểm a khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 1 và điểm d khoản 3 Điều 10; điểm b khoản 2 Điều 17; điểm b khoản 1 Điều 18.

(xiv) Thông tư số 41/2020/TT-BQP ngày 31/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thực hiện một số điều của Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 86/2025/TT-BQP ngày 07/8/2025 của Bộ Quốc phòng.

Có 07 nội dung liên quan: Điểm a khoản 2 Điều 6; Điểm a khoản 4 Điều 6; Khoản 2 Điều 8; Điểm b khoản 3 Điều 8; Điểm a khoản 1 Điều 9; Khoản 3 Điều 14; Khoản 3 Điều 15.

(xv) Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc

phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 47/2024/TT-BQP ngày 03/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Thông tư số 83/2025/TT-BQP ngày 07/8/2025.

Có **05** nội dung có liên quan: Khoản 2 Điều 4, Điểm b khoản 2 Điều 6, điểm b, điểm d khoản 1 Điều 7; điểm c khoản 2 Điều 7.

(xvi) Thông tư số 29/2020/TT-BQP ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định mối quan hệ công tác của Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn và Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; chức trách, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác của các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 83/2025/TT-BQP,

Có **04** nội dung có liên quan: Khoản 3a Điều 3; điểm b khoản 3 Điều 4; điểm a, b khoản 3 Điều 5.

(xvii) Thông tư số 24/2014/TT-BQP ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương về giáo dục quốc phòng và an ninh; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh trong Quân đội nhân dân Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 83/2025/TT-BQP,

Có **01** nội dung liên quan: Khoản 3 Điều 2.

(xviii) Thông tư số 105/2023/TT-BQP ngày 06/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tiêu chuẩn sức khỏe, khám sức khỏe cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2025/TT-BQP ngày 30/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng,

Có **17** nội dung liên quan: Khoản 1 Điều 7; điểm d khoản 1 Điều 8; điểm b khoản 2 Điều 8; khoản 1 Điều 10; điểm b khoản 3 Điều 10; khoản 4 Điều 10; điểm a khoản 2 Điều 13; điểm c khoản 2 Điều 13; điểm b khoản 4 Điều 13; khoản 1 Điều 14; điểm b khoản 2 Điều 14; khoản 4 Điều 14; khoản 1 Điều 15; điểm b khoản 2 Điều 26; Mẫu 2l. Sổ thống kê khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự tại Phụ lục VI; Mẫu 2c. Báo cáo kết quả khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, Mẫu 2g. Báo cáo tình hình giao nhận chiến sĩ mới tại Phụ lục VI.

(xix) Thông tư số 30/2025/TT-BQP ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về trọng điểm phòng không nhân dân; thành phần, nhiệm vụ cơ quan tham mưu, giúp chỉ huy phòng không nhân dân các cấp; tổ chức lực lượng phòng không nhân dân; bề mặt giới hạn chướng ngại vật trong khu vực trận địa phòng không; tiêu chí bảo đảm an toàn phòng không đối với từng loại vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không và danh mục trang bị cho lực lượng phòng không nhân dân.

Có 10 nội dung liên quan: Khoản 4 Điều 8, khoản 4 Điều 9, khoản 3 Điều 10, khoản 3 Điều 11, khoản 3 Điều 14, khoản 2 Điều 15, khoản 5 Điều 16, khoản 1 Điều 21, khoản 2 Điều 24, tiêu đề Điều 24.

(xx) Thông tư số 29/2025/TT-BQP ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân.

Có 06 nội dung liên quan: điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 4; điểm c khoản 2 Điều 6; khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 15; tiêu đề Điều 15.

(xxi) Thông tư số 46/2025/TT-BQP ngày 17/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về nội dung bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ; chương trình huấn luyện; quy trình diễn tập phòng không nhân dân.

Có 01 nội dung liên quan: Điều 6

(xxii) Thông tư số 80/2025/TT-BQP ngày 23/7/2025 quy định tiêu chuẩn chức vụ cán bộ thuộc khối quân khu có 14 điều quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn đối với các chức vụ thuộc Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực có 13 nội dung (từ Điều 484 đến Điều 497).

(xxiii) Thông tư số 54/2025/TT-BQP ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tiêu chuẩn chức vụ cán bộ thuộc Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, gồm có 13 nội dung quy định từ Điều 227 đến Điều 240 (Tiêu chuẩn chức vụ cán bộ thuộc Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực).

(Chi tiết các nội dung rà soát và dự kiến đề xuất xử lý có Phụ lục III kèm theo)

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ CỦA CỤC PHÁP CHẾ

1. Phương án xử lý kết quả rà soát

Qua nghiên cứu, Cục Pháp chế nhận thấy có 02 nhóm văn bản: (1) Cần xử lý ngay để bảo đảm không có “khoảng trống pháp lý”; (2) Cần xử lý tổng thể để làm cơ sở để sửa các văn bản QPPL về quân sự, quốc phòng.

Đối với các văn bản cần xử lý ngay, có thể áp dụng hình thức “01 luật sửa nhiều luật”, đồng thời, xử lý các văn bản quy định chi tiết với hình thức “01 văn bản sửa nhiều văn bản”.

2. Các văn bản cần phải xử lý ngay

2.1. Đối với việc sửa đổi các Luật

- Xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 09 luật về quân sự, quốc phòng”¹ (Bộ Quốc phòng đã có Công văn số 3969/BQP-PC ngày 09/6/2026 gửi Bộ Tư pháp đề nghị bổ sung vào Chương trình lập pháp năm 2026).

¹ Gồm: Luật Quốc phòng, Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, Luật Dân quân tự vệ, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, Luật Nghĩa vụ quân sự; Luật Biên phòng Việt Nam, Luật lực lượng dự bị động viên, Luật Phòng thủ dân sự

- Áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn.

- Về tổ chức thực hiện: **Giao Cục Pháp chế chủ trì, phối hợp** với các cơ quan, đơn vị xây dựng **Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 9 luật về quân sự, quốc phòng** (Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã ban hành Quyết định số 3015/QĐ-BQP thành lập Ban Chỉ đạo, Tổ soạn thảo xây dựng dự án Luật). Các cơ quan đã chủ trì xây dựng 09 luật hiện hành chuẩn bị nội dung sửa đổi, bổ sung Luật; nội dung thuyết minh về chuyển thẩm quyền của Ban chỉ huy PTKV, nội dung liên quan đến Nghị quyết số 190/2025/QH15, Nghị quyết số 206/2025/QH15, Nghị quyết số 66.12/2026/NQ-CP, các Nghị định về phân định thẩm quyền sẽ hết hiệu lực từ ngày 28/02/2027 gửi Cục Pháp chế để tổng hợp vào nội dung dự thảo Luật, Tờ trình dự án Luật; cụ thể:

(i) **Cục Quân lực 03 luật, gồm:** Luật Lực lượng dự bị động viên số 53/2019/QH14; Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13; Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng số 98/2015/QH13; được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 98/2025/QH15.

(ii) **Cục Dân quân tự vệ 01 luật:** Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 98/2025/QH15.

(iii) **Cục Tác chiến 01 luật:** Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 18/2023/QH15, Luật số 38/2024/QH15 và Luật số 98/2025/QH15.

(iv) **Cục Cứu hộ - Cứu nạn 01 luật:** Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 98/2025/QH15.

(v) **Cục Cán bộ 01 luật:** Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 19/2008/QH12, Luật số 72/2014/QH13, Luật số 48/2019/QH14, Luật số 52/2024/QH15 và Luật số 98/2025/QH15.

(vi) **Quân chủng Phòng không - Không quân 01 luật:** Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 98/2025/QH15.

(vii) **Bộ đội Biên phòng 01 luật:** Luật Biên phòng Việt Nam số 66/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 98/2025/QH15.

- Thời gian trình Quốc hội khóa XVI thông qua **tại kỳ họp thứ 2 (dự kiến Tháng 10/2026).**

2.2. Đối với các Nghị định

- Đề xuất xử lý theo phương án “01 nghị định sửa đổi, bổ sung các nghị định”, đẩy nhanh tiến độ và bổ sung nội dung đối với các văn bản đang soạn thảo.

Theo đó sẽ xây dựng 02 nghị định, gồm: (1) Nghị định sửa đổi, bổ sung các Nghị định **không có độ mật**; (2) Nghị định sửa đổi, bổ sung các Nghị định **có độ**

mật.

- Áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn.

- Về tổ chức thực hiện: ***Giao Cục Pháp chế chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị xây dựng 02 nghị định trên.*** Các cơ quan chủ trì xây dựng 09 nghị định chuẩn bị nội dung sửa đổi, bổ sung; nội dung thuyết minh về chuyển thẩm quyền của Ban chỉ huy PTKV và nội dung liên quan gửi Cục Pháp chế để tổng hợp vào nội dung dự thảo Nghị định, Tờ trình dự thảo Nghị định, cụ thể:

(i) ***Cục Dân quân tự vệ 01 nghị định, gồm:*** Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28/12/2018 của Chính phủ về công tác quốc phòng ở Bộ ngành trung ương, địa phương.

(ii) ***Cục Quân lực 04 nghị định, gồm:*** (1) Nghị định số 03/2020/NĐ-CP ngày 03/7/2020 của Chính phủ quy định việc huy động lực lượng DBĐV khi chưa đến mức tổng động viên hoặc động viên cục bộ; (2) Nghị định số 04/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ quy định danh mục phương tiện kỹ thuật dự bị và việc đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật dự bị; (3) Nghị định số 13/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đăng ký và chế độ, chính sách của công dân trong thời gian đăng ký, khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự; (4) Nghị định số 14/2016/NĐ-CP ngày 15/3/2016 của Chính phủ quy định ngành, nghề chuyên môn phù hợp yêu cầu của Quân đội nhân dân đối với công dân nữ trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự; công dân thuộc diện miễn gọi nhập ngũ trong thời chiến và việc huấn luyện binh sĩ dự bị hạng hai.

(iii) ***Cục Tác chiến 02 nghị định, gồm:*** (1) Nghị định số 02/2018/NĐ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quốc phòng về tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, thiết quân luật, giới nghiêm; (2) Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 về khu vực phòng thủ.

(iv) ***Quân chủng Phòng không - Không quân 01 nghị định, gồm:*** Nghị định số 198/2025/NĐ-CP ngày 08/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng không nhân dân.

(v) ***Binh chủng Thông tin liên lạc 01 nghị định, gồm:*** Nghị định số 145/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ về huy động nhân lực, cơ sở hạ tầng viễn thông bổ sung cho lực lượng Thông tin liên lạc thường trực của Quân đội.

2.3. Đối với các thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

- Đề xuất xử lý theo phương án “01 thông tư sửa đổi, bổ sung các thông tư” (theo ngành, lĩnh vực);

- Áp dụng trình tự thủ tục rút gọn.

Theo đó sẽ xây dựng 05 thông tư, trong đó:

(1) **Giao Bộ Tổng Tham mưu** chỉ đạo Cục Quân lực chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị xây dựng 02 Thông tư (gồm: 01 thông tư có độ mật; 01 thông tư không có độ mật) để xử lý 12 thông tư/23 thông tư từ (i) đến (xii) điểm 4 Mục III dự thảo Thông tư do Cục Quân lực chủ trì soạn thảo.

(2) **Giao Tổng cục Chính trị** chỉ đạo Cục Cán bộ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị xây dựng 01 thông tư để xử lý 02 thông tư/23 thông tư tại (xxii) đến (xxiii) điểm 4 Mục III dự thảo Thông tư do Cục Cán bộ chủ trì soạn thảo.

Thời gian thực hiện: Chương trình soạn thảo văn bản QPPL năm 2027.

Lý do: Thực hiện Kết luận của Thường vụ QUTW (Văn bản số 893-TB/VPQU ngày 25/5/2026), Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực được tổ chức lại thành các Trung đoàn bộ binh (KTT) và Trung đoàn bộ binh thiếu (rút gọn) hoặc Lữ đoàn bộ binh (KTT), Lữ đoàn bộ binh thiếu (rút gọn). Đồng thời, thực hiện Kế hoạch số 2409/KH-BQP và Kế hoạch số 3567/KH-BQP, năm 2026 sẽ tổ chức lại các trung đoàn bộ binh, tiểu đoàn, đại đội, kho, trạm, cơ quan thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh và cơ quan phương tiện không người lái sẽ được thành lập ở một số quân khu. Do đó, nếu sửa đổi ngay tiêu chí, tiêu chuẩn đối với các chức vụ thuộc Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực ở 02 thông tư nêu trên trong thời điểm hiện nay cũng chưa giải quyết được triệt để những vướng mắc, bất cập. Vì vậy, đề xuất sửa đổi Thông tư số 80/2025/TT-BQP và Thông tư số 54/2025/TT-BQP trong Chương trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật năm 2027 sau khi ổn định tổ chức, biên chế các Quân khu và Bộ Tư lệnh Hà Nội để bảo đảm thống nhất.

(3) **Giao Cục Pháp chế** chủ trì, phối hợp chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị xây dựng 02 Thông tư (gồm: 01 thông tư có độ mật; 01 thông tư không có độ mật) để xử lý 09 thông tư/23 thông tư từ (xiii) đến (xxi) điểm 4 Mục III dự thảo Thông tư do các cơ quan khác chủ trì soạn thảo (Cục Dân quân tự vệ 03 thông tư; Cục Tác chiến 02 thông tư; Cục Quân y 01 thông tư; Quân chủng Phòng không - Không quân 03 thông tư)²

² *Cục Dân quân tự vệ* 03 thông tư, gồm: (i) **Thông tư số 69/2020/TT-BQP** ngày 15/6/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 47/2024/TT-BQP ngày 03/8/2024 và Thông tư số 83/2025/TT-BQP ngày 07/8/2025; (ii) **Thông tư số 29/2020/TT-BQP** ngày 10/3/2020 quy định mối quan hệ công tác của Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn và Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; chức trách, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác của các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 83/2025/TT-BQP; (iii) **Thông tư số 24/2014/TT-BQP** ngày 15/5/2014 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành Trung ương về giáo dục quốc phòng và an ninh; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh trong Quân đội nhân dân Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 83/2025/TT-BQP.

(ii) *Cục Tác chiến* 02 thông tư, gồm: (i) **Thông tư số 140/2020/TT-BQP** ngày 16/11/2020 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 02/2019/NĐ-CP ngày 02/01/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quốc phòng về tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, thiết quân luật, giới nghiêm; (ii) **Thông tư số 41/2020/TT-BQP** ngày 31/3/2020 quy định thực hiện một số điều của Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 86/2025/TT-BQP.

Quá trình thực hiện xây dựng các luật, nghị định và thông tư, các cơ quan phối hợp với Cục Pháp chế tiếp tục rà soát để kịp thời báo cáo Bộ trưởng xem xét, quyết định các nội dung phát sinh cần xử lý; tiến độ thực hiện xây dựng các nghị định, thông tư (trừ thông tư do Cục Cán bộ chủ trì) bảo đảm trình cùng với hồ sơ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 9 luật về quân sự, quốc phòng.

Trên đây là kết quả rà soát và đề xuất phương án xử lý các văn bản QPPL còn hiệu lực thuộc trách nhiệm rà soát của Bộ Quốc phòng chịu sự tác động tổ chức lại các Ban chỉ huy PTKV trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh. Cục Pháp chế kính báo cáo Bộ trưởng xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên (để b/c);
- Đ/c TTMT-Thứ trưởng BQP (để b/c);
- Đ/c Thứ trưởng Nguyễn Văn Gấu (để b/c);
- BTM, TCCT;
- TCHC-KT;
- Quân chủng PK-KQ; Bộ đội Biên phòng;
- C20, C51, C56, C57, C85, C37;
- Binh chủng TTLT;
- Lưu: VT, KTXLVB, KHTH.Nhung18.



Thiếu tướng Nguyễn Việt Dũng

(iii) Cục Quân y 01 thông tư, gồm: **Thông tư số 105/2023/TT-BQP** ngày 06/12/2023 quy định tiêu chuẩn sức khỏe, khám sức khỏe cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2025/TT-BQP ngày 30/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

(iv) Quân chủng Phòng không - Không quân 03 thông tư, gồm: **Thông tư số 30/2025/TT-BQP** ngày 15/5/2025 quy định về trọng điểm phòng không nhân dân; thành phần, nhiệm vụ cơ quan tham mưu, giúp chỉ huy phòng không nhân dân các cấp; tổ chức lực lượng phòng không nhân dân; bề mặt giới hạn chương ngại vật trong khu vực trận địa phòng không; tiêu chí bảo đảm an toàn phòng không đối với từng loại vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không và danh mục trang bị cho lực lượng phòng không nhân dân; **Thông tư số 29/2025/TT-BQP** ngày 15/5/2025 quy định về xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân; **Thông tư số 46/2025/TT-BQP** ngày 17/6/2025 quy định về nội dung bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ; chương trình huấn luyện; quy trình diễn tập phòng không nhân dân.